



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

(Từ 01/01/2023 - 31/12/2023)

Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP
Trụ sở: 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội
Số điện thoại: 024 6287 6666
Số fax: 024 6288 3333
Website: www.vimico.vn

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình phát triển
3. Ngành nghề, sản phẩm và địa bàn kinh doanh
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
5. Định hướng phát triển của Tổng công ty Khoáng sản - TKV giai đoạn 2020 - 2025
6. Các rủi ro và quản trị rủi ro

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2023

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các Dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu đến 31/12/2023
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính và những đánh giá về tài chính
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị
2. Hoạt động của Hội đồng quản trị
3. Định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên đầy đủ: Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP
- Tên giao dịch quốc tế: Vinacomin - Minerals Holding Corporation
- Tên rút gọn: Tổng công ty Khoáng sản - TKV
- Tên viết tắt: VIMICO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000.000 đồng (Hai nghìn tỷ đồng)
- Địa chỉ: Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 024 6287 6666
- Số fax: 024 6288 3333
- Website: www.vimico.vn
- Mã cổ phiếu: **KSV**

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP (tiền thân là Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam) là Tổng công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TT ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 27/04/2006, Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007.

Theo Quyết định số 2449/QĐ-HĐQT ngày 8/11/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam được đổi tên thành Tổng công ty Khoáng sản - TKV.

Theo Quyết định số 3169/QĐ-BCT ngày 15/6/2010 của Bộ Công Thương, Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - TKV chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV và đổi tên thành Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103087, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ngày 21/08/2012.

Thực hiện Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Phương án CPH Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Quyết định số 7850/QĐ-BCT ngày 30/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương v/v điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP, Tổng công ty đã tiến hành CPH và chính thức chuyển sang hoạt

động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 6/10/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 6/10/2015.

Ngày 28/12/2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp nhận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán tại Công văn số 8010/UBCK-QLPH.

Ngày 21/7/2016, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 440/QĐ-SGDHN v/v chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Tổng công ty Khoáng sản - TKV trên sàn Upcom với mã chứng khoán KSV, số lượng đăng ký là 200.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000đ/cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch là 2.000 tỷ đồng.

Ngày 28/7/2016, tại HNX cổ phiếu của Tổng công ty Khoáng sản - TKV đã chính thức giao dịch trên sàn Upcom.

Ngày 03/8/2018, Hội đồng thành viên TKV đã ban hành Quyết định số 1498/QĐ-TKV v/v phê duyệt quyết toán công tác CPH Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP (thời điểm ngày 05/10/2015).

Năm 2021, Tổng công ty hoàn thành thủ tục sáp nhập Công ty TNHH MTV Đá quý Việt Nhật vào Tổng công ty, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Ngày 20/12/2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 856/QĐ-SGDHN về việc Chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

3. Ngành nghề, sản phẩm và địa bàn kinh doanh:

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chính)	2420
2.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8710
3.	Khai thác quặng sắt	0710
4.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
5.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
6.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
7.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
8.	Sản xuất than cốc	1910
9.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
10.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
11.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
12.	Đúc kim loại màu	2432
13.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
14.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
15.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

16.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
17.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
18.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
19.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
20.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
21.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
22.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
25.	Bán buôn tổng hợp	4690
26.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
27.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
28.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
29.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	6810
30.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	7110
31.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
32.	Điều hành tua du lịch	7912
33.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
34.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
35.	Xây dựng công trình thủy	4291
36.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
37.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
38.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
39.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
40.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
41.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7212
42.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7213
43.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
44.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
45.	Khai thác gỗ	0220

46.	Đào tạo sơ cấp	8531
47.	Đào tạo trung cấp	8532
48.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
49.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
50.	Đào tạo cao đẳng	8533
51.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
52.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
53.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
54.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
55.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
56.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
57.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559

3.2. Một số sản phẩm chính:

** Sản phẩm do Công ty mẹ sản xuất:*

- Tinh quặng đồng 25% Cu
- Đồng tấm 99,90-99,99% Cu
- Tinh quặng sắt 60% Fe
- Axit sunfuaric hàm lượng 93-98% H₂SO₄
- Vàng kim loại 99,90-99,99% Au
- Bạc kim loại 99,90-99,99% Ag

** Sản phẩm do Công ty con sản xuất:*

- Kẽm thỏi 99,90-99,95% Zn
- Thiếc thỏi 99,75-99,95 % Sn
- Phôi thép CT5, Q235A, SD 295,...
- Tinh quặng sắt 60% Fe
- Axit sunfuaric hàm lượng 93-98% H₂SO₄
- Tinh quặng chì 50%Pb

3.3. Địa bàn kinh doanh:

Địa bàn kinh doanh của Tổng công ty Khoáng sản - TKV tại một số tỉnh thành trong cả nước, đa số tại vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn trong đó tập trung ở khu vực Lào Cai, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Kạn,...

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1. Mô hình quản trị:

- Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm ... cổ đông sở hữu 200.000.000 cổ phần tương đương 2.000 tỷ đồng bằng 100% vốn điều lệ (tại thời điểm ngày ... VSCD chốt Danh sách cổ đông).

- Hội đồng quản trị: Gồm Chủ tịch và 04 thành viên. Trong đó, có 01 thành viên chuyên trách, 01 thành viên độc lập, 01 thành viên kiêm Tổng giám đốc, 01 thành viên kiêm Phó tổng giám đốc Tổng công ty.

- Ban kiểm soát: Gồm Trưởng ban kiểm soát chuyên trách và 02 Kiểm soát

- Đơn vị liên kết và đầu tư tài chính dài hạn: 02 đơn vị.

- **Tổng giám đốc:** Là người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty, điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh của nhóm công ty mẹ - công ty con theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và là một thành viên trong HĐQT.

- **Phó tổng giám đốc:** Hiện nay có 04 Phó tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc Tổng công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

- **Kế toán trưởng:** Có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của Tổng công ty; giúp Tổng giám đốc giám sát tài chính và phát huy các nguồn lực tài chính tại Tổng công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền. Tiêu chuẩn đối với Kế toán trưởng theo quy định tại Luật kế toán, quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

- **Bộ máy giúp việc gồm:** Văn phòng và các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành Tổng công ty cũng như thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn hoặc bên liên doanh đối với các doanh nghiệp khác. Cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc do Tổng giám đốc quyết định sau khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.

4.4. Các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết:

4.4.1. Các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO: xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

- Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO: thôn Tân Hồng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

- Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - VIMICO: số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

4.4.2. Các công ty con:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên công ty con	Lĩnh vực hoạt động chủ yếu	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn góp của Tổng
1	CTCP Kim loại màu Thái Nguyên-Vimico	Khai thác và chế biến khoáng sản	Tổ 6, P.Phú Xá, TP Thái Nguyên	180.000	51,00%	91.800
2	CTCP Khoáng sản & Luyện Kim Cao Bằng	Khai thác và chế biến khoáng sản	Phố Kim Đồng, P. Hợp Giang, TP. Cao Bằng	80.000	51,89%	41.509
3	CTCP Gang thép Cao Bằng	Khai thác và chế biến khoáng sản	Km5, Đề Thám, TP. Cao Bằng	430.064	52,54%	225.954

TT	Tên công ty con	Lĩnh vực hoạt động chủ yếu	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn góp của Tổng
4	CTCP Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Khách sạn và vận tải hành khách	001 Kim Đồng, P. Hợp Giang, TP. Cao Bằng	18.000	51,31%	9.235
5	CTCP Khoáng sản 3 - Vimico	Khai thác và chế biến khoáng sản	Tổ 30, P.Duyên Hải, TP Lào Cai	35.000	51,00%	17.850
6	CTCP Đầu tư Gang thép Lào Cai-Vimico	Chế biến khoáng sản	Tân Hồng, Bản Qua, Bát Xát, Lào Cai	300.000	99,01%	35.455
7	CTCP Đất hiếm Lai Châu-Vimico	Khai thác và chế biến khoáng sản	Thị trấn Tam Đường, H.Tam Đường, Lai Châu	350.000	55,00%	135.112

4.4.3. Các công ty liên kết:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên công ty con	Lĩnh vực hoạt động chủ yếu	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn thực góp
1	CTCP Đá Quý và Vàng Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đá quý	91 Đinh Tiên Hoàng, Hoàn Kiếm, Hà Nội	18.000	48,31%	8.696
2	CTCP Xi măng Tân Quang	Sản xuất Xi măng	Xóm 5, xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang	350.000	13,71%	48.000

5. Định hướng phát triển của Tổng công ty Khoáng sản - TKV giai đoạn 2020-2025:

5.1. Mục tiêu phát triển:

Phát triển Tổng công ty trở thành doanh nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản kim loại màu hàng đầu Việt Nam; năng động, sáng tạo và có năng lực cạnh tranh cao, có tiềm lực tài chính tốt, SXKD hiệu quả, phát triển bền vững.

5.2. Định hướng mô hình tăng trưởng:

Từ quan điểm và mục tiêu nêu trên, mô hình tăng trưởng của Tổng công ty trong thời gian tới được xác định là: “Phát triển ngành khoáng sản đồng bộ, tiên tiến, hiện đại với tốc độ tăng trưởng cao trên cơ sở đi đôi với phát triển theo chiều rộng tăng cường phát triển theo chiều sâu bằng cách áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả cũng như giảm thiểu ô nhiễm môi trường” với các định hướng như sau:

- Tập trung khai thác và chế biến sâu các loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt mà trọng tâm là quặng đồng, quặng sắt, quặng kẽm chì, đất hiếm. Mở rộng và hiện đại hóa các cơ sở luyện kim hiện có, xây dựng một số cơ sở luyện kim mới với công nghệ hiện đại bên cạnh các mỏ khoáng sản công suất lớn hoặc tại các vùng tập trung các mỏ khoáng sản.

- Hình thành các tổ hợp hoặc trung tâm khai thác mỏ kim loại - luyện kim đồng bộ, công nghệ tiên tiến, hiện đại bao gồm cả công nghiệp phụ trợ có quy mô

phù hợp với quy mô trữ lượng khoáng sản của từng cụm mỏ, vùng mỏ hoặc khu vực, nhất là ở vùng Việt Bắc, Tây Bắc.

5.3. Định hướng phát triển:

- Tập trung đầu tư phát triển ngành khai thác khoáng sản và chế biến khoáng sản (tuyển khoáng, luyện kim); trọng tâm là các sản phẩm đồng, sắt, kẽm, thiếc, các sản phẩm từ đất hiếm; ...

- Quan tâm phát triển ở quy mô hợp lý một số ngành, lĩnh vực liên quan đến ngành sản xuất chính như xây lắp công trình công nghiệp mỏ, tuyển, luyện kim; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí (chi tiết, cụm chi tiết, sản phẩm đồng bộ); sửa chữa trung, đại tu ô tô, thiết bị khai thác mỏ, thiết bị tuyển, luyện kim và các thiết bị cơ khí, động lực khác phục vụ hoạt động sản xuất chính; sản xuất các mặt hàng công nghiệp, dân dụng, hóa chất từ khoáng sản, kim loại; gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ từ sản phẩm khoáng sản và kim loại...

- Phát triển bền vững công nghiệp khai thác khoáng sản - luyện kim theo hướng hiện đại, thu hồi tối đa tài nguyên, thân thiện với môi trường, hài hòa với địa phương và cộng đồng, có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

- Phân đầu trở thành nhà sản xuất, cung ứng giữ vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế về các nguyên liệu khoáng và sản phẩm kim loại, nhất là các kim loại màu.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh lại cơ cấu vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp cho phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư vốn.

5.4. Chiến lược phát triển:

Trên cơ sở định vị phương hướng và mục tiêu phát triển, Tổng công ty thực hiện các biện pháp cụ thể bao gồm:

a. Phát triển tài nguyên và nguồn nguyên liệu:

Thực hiện mục tiêu chiến lược xuyên suốt của Vimico trong toàn Tập đoàn các công ty Than - Khoáng sản Việt Nam là “Tài tài nguyên khoáng sản và nguồn nhân lực đi lên giàu mạnh”.

Hiện nay, VIMICO đang tập trung các nguồn lực, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác thăm dò, khảo sát theo định hướng chiến lược phát triển lĩnh vực khoáng sản thuộc Tập đoàn TKV đến năm 2030, tầm nhìn 2050”, phù hợp với Quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 về việc Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, tiếp tục tập trung đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các đề án thăm dò khoáng sản đồng khu vực tỉnh Lào Cai bao gồm: Mỏ Sin Quyền, xã Bản Vược, Cốc Mỷ, huyện Bát Xát (Phần sâu và mở rộng); Khu Đông Nam Sin Quyền, xã Bản Vược, Cốc Mỷ, huyện Bát Xát; Mỏ Vi Kẽm Cốc Mỷ, huyện Bát Xát (Phần sâu và mở rộng); Xin khảo sát, thăm dò một số khu mỏ mới như: Khu mỏ Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát; Khu mỏ Nậm San, xã Quang Kim, huyện Bát Xát, Lào Cai; Khu mỏ Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát. Trước mắt, Vimico tập trung các nguồn lực, ưu tiên triển khai sớm các Đề án thăm dò tại các

khu vực đã có các mỏ đang hoạt động, đặc biệt đối với khu vực mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược và Xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai được phép thăm dò mở rộng mỏ đồng Sin Quyền và khu Đông Nam liền kề các khu mỏ đã được cấp phép khai thác của mỏ đồng Sin Quyền, phục vụ Dự án phần sâu và khu Đông Nam mỏ đồng Sin Quyền theo Quy hoạch.

Kết thúc năm 2023, Vimico đã triển khai xong công tác thăm dò nâng cấp trữ lượng trong phạm vi Giấy phép khai thác khoáng sản số 1868/GP-BTNMT ngày 02/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường mỏ đồng Sin Quyền, Bát Xát, Lào Cai (GPKT1868). Kết quả thăm dò đã được Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 1283/QĐ-HĐTLQG ngày 14/12/2023, theo đó đã bổ sung thêm trữ lượng trong phạm vi GPKT1868 là: 749.127 tấn quặng (tương ứng với 7.550 tấn đồng kim loại) và thành phần có ích đi kèm trong quặng đồng bao gồm: 444 kg vàng, 1.049 kg bạc, 37.680 tấn tinh quặng sắt (Fe_3O_4), làm gia tăng giá trị trữ lượng, tài nguyên kéo dài tuổi thọ mỏ.

b. Phát triển công nghệ (kỹ thuật mỏ địa chất - tuyển khoáng - luyện kim):

Triển khai toàn diện công tác quản lý kỹ thuật mỏ - địa chất gắn liền với việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, kết quả nghiên cứu của Đề tài KHCN trong việc đánh giá, dự báo tiềm năng khoáng sản làm tiền đề triển khai lập các đề án thăm dò đảm bảo mục tiêu, tiết giảm chi phí đầu tư thăm dò, khảo sát phát triển tài nguyên. Thực hiện công tác thống kê, kiểm kê trữ lượng, sản lượng khai thác theo quy định của Nhà nước. Kiểm soát chặt chẽ các mặt quản lý hoạt động khoáng sản và tài nguyên nước, đảm bảo tuân thủ quy định.

Tăng cường nghiên cứu các giải pháp công nghệ để tận thu tối đa tài nguyên, khai thác triệt để các loại quặng nghèo, giảm tỷ lệ tổn thất và làm nghèo trong khai thác, tiết kiệm tài nguyên, điều phối hàm lượng quặng khai thác vào tuyển góp phần giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm nâng cao hiệu quả SXKD. Thực hiện đảm bảo chỉ tiêu KTCN, nâng cao hiệu quả các công đoạn sản xuất bằng cách:

- Đầu tư duy trì và khai thác hiệu quả dây chuyền thiết bị khai thác mỏ, ưu tiên sử dụng các đồng bộ thiết bị cỡ lớn để nâng cao năng lực sản xuất, giảm chi phí để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp trong khoan nổ mìn: khoan tháo khô tại các khu vực nhiều nước ngầm để nâng cao hiệu quả KNM; sử dụng lỗ khoan chèn hàng cản bãi khoan có đường kháng chân tầng lớn; khoan nổ mìn tạo biên nhằm nâng cao góc dốc sườn tầng, bờ mỏ, giảm ảnh hưởng đến sự ổn định bờ mỏ nhằm tăng khả năng khai thác xuống sâu tại các moong khai thác; cải tạo các thông số HTKT để đảm bảo an toàn, nâng cao hiệu quả hiệu quả.

- Kiểm soát chất lượng khoan nổ mìn đối với các đường lò không chống giữ (lưu không), kiểm soát thông số kỹ thuật của hệ thống khai thác, khoan nổ mìn, xúc bốc, vận tải, thông gió, công tác thoát nước, quản lý vật liệu nổ công nghiệp, ứng cứu sự cố nhằm đảm bảo an toàn.

- Tăng cường rà soát công tác an toàn vệ sinh lao động các vị trí sản xuất và quản lý kỹ thuật mỏ cũng như cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động tại các mỏ khai thác hầm lò: vị trí buồng khai thác, tời trục giếng nghiêng, băng tải

giếng nghiêng, trạm đập, sân ga, thượng cột khai thác, thượng trụ vận chuyển, hệ thống điện trong lò...

- Tăng cường cơ giới hóa trong xúc bốc, vận tải trong lò để nâng cao năng suất, đảm bảo sản lượng quặng đảm bảo cung cấp cho các nhà máy tuyển, luyện.

- Ứng dụng CNTT trong điều hành sản xuất, các công nghệ mới trong phân tích đánh giá chất lượng quặng trên khai trường để thực hiện tốt công tác phối trộn, trung hòa quặng nguyên khai, điều hành hiệu quả kịp thời.

- Thực hiện các giải pháp kỹ thuật trong khai thác hầm lò: Nâng cao hệ số sử dụng lỗ khoan, áp dụng phương pháp nổ mìn tạo biên từng bước giảm hệ số thừa tiết diện và tăng độ ổn định đá vẩy quanh đường lò, buồng khai thác, tăng tỉ lệ thu hồi quặng.

- Tiếp tục nghiên cứu, đầu tư nâng cấp, hoàn thiện công nghệ và thiết bị các nhà máy tuyển luyện: Bổ sung công nghệ, thiết bị để thu hồi thiếc, sắt tại các bãi chứa quặng đuôi tuyển thiếc và tuyển sắt; giảm tối đa hàm lượng các chất có ích trong quặng đuôi tuyển. Nghiên cứu thu hồi các sản phẩm có ích đi kèm trong sản xuất đồng cathode. Hoàn thành cải tạo nâng cao chất lượng sản phẩm nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên, cải tiến công nghệ hòa tách từ thủy luyện toàn phần sang công nghệ bán thủy luyện để nâng cao thực thu, giảm bã thải, thu hồi khoáng vật có ích. Với sản xuất phôi thép, tận thu sắt trong xỉ lò luyện, tăng cường phun than antraxit tại lò cao để giảm tiêu hao than cốc; nghiên cứu triển khai dự án đầu tư nhà máy cán thép công suất 150.000 tấn tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Thực hiện các giải pháp nâng cao thực thu và chất lượng sản phẩm, giảm các chỉ tiêu tiêu hao; thực hiện các giải pháp giảm phát sinh khí thải. Cung cấp đủ tinh quặng các loại cho các nhà máy luyện kim sản xuất ổn định, vận hành công nghệ sản xuất phù hợp với sự đa dạng nguồn tinh quặng... Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và nâng cấp các phòng phân tích tại các cơ sở sản xuất của Tổng công ty. Sửa đổi, bổ sung các quy trình lấy mẫu, gia công, phân tích hóa; sửa đổi bổ sung các quy trình kiểm soát nguyên liệu, sản phẩm tại đơn vị trực thuộc.

c. Chiến lược phát triển công tác cơ điện:

Tập trung sử dụng và khai thác hiệu quả máy móc, thiết bị đã được đầu tư theo các dự án thuộc các lĩnh vực khai thác, tuyển khoáng, luyện kim. Làm chủ thiết bị trong các dây chuyền sản xuất, nâng cao thời gian hoạt động có ích của thiết bị, năng suất thiết bị đạt và vượt năng suất thiết kế. Từng bước hợp lý hóa trong việc cải tạo, nâng cấp nhằm nâng cao năng lực hoạt động của các thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất trong từng lĩnh vực, công đoạn sản xuất. Tăng cường triển khai áp dụng tin học hóa, tự động hóa trong quản lý điều hành/hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả xuất kinh doanh. Bao gồm nhưng không giới hạn một số nội dung chính sau:

- Đầu tư thiết bị khai thác, vận tải mỏ có năng suất cao, bổ sung năng lực thiết bị, thay thế thiết bị hết khấu hao, cũ hỏng, xuống cấp,... như: Máy xúc >6,5m³, xe ô tô > 55T,...

- Áp dụng các giải pháp tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực cơ điện nhằm gia tăng năng lực thiết bị và nâng cao hiệu quả sản xuất. Đẩy mạnh triển

khai các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Chú trọng triển khai dự án đầu tư, cải tạo nâng cấp các hệ thống/dây chuyền thiết bị, sớm đưa vào sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, mang lại hiệu quả trong quản lý sản xuất...

- Tăng cường công tác chế tạo các sản phẩm cơ khí và sử dụng vật tư phụ tùng trong nước thay thế vật tư phụ tùng nhập khẩu: phục vụ hiệu quả cho sản xuất tại các đơn vị. Phát triển nguồn nhân lực sửa chữa máy móc thiết bị và tăng cường đào tạo, tuyển dụng thợ sửa chữa có tay nghề cao; cũng như nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao năng lực tự sửa chữa.

- Thực hiện các chương trình THH/Số hóa: quản lý, vận hành và khai thác triệt để các tính năng hiện có của các hệ thống ứng dụng CNTT đang sử dụng tại Tổng công ty như: hệ thống văn phòng điện tử Portal office, hệ thống ký số tập trung, hệ thống phần mềm Fast Business Online của Công ty mẹ - Tổng công ty. Bên cạnh đó, tiếp tục triển khai số hóa các quy trình quản lý trong công tác sản xuất như: thống kê phân xưởng sản xuất; hệ thống quản lý an toàn - môi trường; hệ thống quản lý nhận lệnh, giao ca; hệ thống quản lý khai thác; hệ thống quản trị chi phí; hệ thống cập nhật kế hoạch và nghiệm thu; hệ thống quản lý bảo trì, bảo dưỡng và trung đại tu thiết bị, hệ thống quản lý hiệu suất tổng thể máy móc,...

d. Nâng cao năng lực quản lý:

- Công tác kế toán thống kê:

- + Tiếp tục thực hiện Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam.

- + Mô hình kế toán: Phân tán kết hợp tập trung tùy thuộc quy mô và đặc thù của từng đơn vị. Đối với CTCP - Công ty mẹ, thực hiện hạch toán phụ thuộc tại các chi nhánh, tổng hợp kết quả SXKD toàn Tổng công ty. Vốn kinh doanh hạch toán tập trung tại Văn phòng Tổng công ty, các chi nhánh được giao quản lý, sử dụng, hạch toán tài sản và nhận nợ với Văn phòng Tổng công ty.

- + Triển khai ứng dụng CNTT để phục vụ tổng hợp quyết toán toàn Tổng công ty và hợp nhất báo cáo quyết toán, trên cơ sở đó, phát triển ứng dụng vào công tác thống kê và khoán, quản trị chi phí.

- Công tác tài chính:

- + Tiếp tục tập trung dòng tiền bán hàng trên cơ sở áp dụng mô hình tiêu thụ tập trung tại Công ty mẹ (công ty cổ phần). Duy trì việc Công ty mẹ - Công ty CP thu xếp vốn lưu động bằng việc thanh toán/ứng tiền để các đơn vị sản xuất và sau đó giao nộp sản phẩm. Vốn đầu tư thu xếp tập trung tại Công ty mẹ - Tổng công ty, các chi nhánh thực hiện khi có phân cấp, ủy quyền của Công ty mẹ - Tổng công ty.

- + Tái cấu trúc các khoản vay theo biến động của thị trường và sử dụng linh hoạt các sản phẩm dịch vụ tài chính của các tổ chức tín dụng nhằm giảm thiểu chi phí tài chính hàng năm, tiết kiệm chi phí đầu tư.

e. Nâng cao nguồn nhân lực:

Theo chiến lược phát triển và để đáp ứng yêu cầu phát triển của Tổng công ty, mục tiêu và yêu cầu về đổi mới cơ cấu và nâng cao chất lượng lao động của Tổng công ty như sau:

- Mục tiêu và yêu cầu về cơ cấu lao động:

+ Mục tiêu lao động quản lý của toàn Tổng công ty đến hết năm 2025 không quá 13% so với tổng số lao động.

+ Kiểm soát và có chính sách hợp lý về cơ cấu ngành nghề để ổn định và phát triển về cả số lượng và chất lượng phù hợp với quy mô phát triển từng năm của Tổng công ty đối với cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật các ngành nghề; lao động kỹ thuật của các ngành chủ lực của Tổng công ty như luyện kim, chế tác kim loại, tuyển khoáng, khai thác mỏ, kỹ thuật sửa chữa các thiết bị cơ điện.

- Yêu cầu về kỹ năng, trình độ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật:

+ Yêu cầu đối với cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật: Cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật của Tổng công ty phải đáp ứng được yêu cầu về trình độ đào tạo và chuyên môn nghiệp vụ; có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ lý luận chính trị và trình độ quản lý doanh nghiệp. Ngoài ra, cần phải có kinh nghiệm thực tế tại các cơ sở sản xuất trong Tổng công ty và có kỹ năng làm việc độc lập, tự chủ, sáng tạo.

+ Yêu cầu đối với đội ngũ công nhân kỹ thuật (CNKT): Đội ngũ CNKT phải được đào tạo bài bản tại các hệ thống trường đào tạo CNKT của Nhà nước và các trường đào tạo trong hệ thống đào tạo của TKV. Một số đối tượng lao động có yêu cầu cao cần được đào tạo bổ sung thực tế tại các cơ sở sản xuất trong và/hoặc ngoài nước để nâng cao tay nghề và kinh nghiệm trước khi đưa vào sản xuất. Lao động kỹ thuật phải nắm vững cơ sở lý thuyết và khả năng thực hiện các công việc thực tế cao, thuần thục các kỹ thuật công nghệ hiện đang được sử dụng trong sản xuất và phát triển trong những năm tới của Tổng công ty.

- Đối với công tác tổ chức, quản lý: Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức tại các đơn vị thành viên, giảm các đầu mối quản lý trung gian để đổi mới cơ cấu lao động, giảm tỷ lệ lao động gián tiếp, nâng cao hiệu quả điều hành. Đồng thời, tiếp tục tái cơ cấu các mặt quản trị nội bộ của Tổng công ty. Tiếp tục rà soát đổi mới cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng lao động tại các đơn vị đặc biệt là tại một số đơn vị có số lao động lớn, cơ cấu lao động phức tạp.

- Đối với công tác tuyển dụng và quản lý sử dụng lao động: Thực hiện công tác tuyển dụng, sử dụng lao động theo Quy chế tuyển dụng và sử dụng Người lao động Tổng công ty Khoáng sản – TKV. Tiếp nhận, sử dụng, bố trí lao động đúng ngành nghề đào tạo để phát huy sở trường và kinh nghiệm làm việc. Tạo những cơ hội tốt về thu nhập và khả năng phát triển. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV và người lao động. Cải thiện điều kiện về môi trường làm việc, quan hệ cộng đồng, gia đình xã hội. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng và thực hiện chính sách đãi ngộ đặc thù đối với nguồn nhân lực chất lượng cao, tay nghề cao đặc biệt là đối tượng lao động trong các lĩnh vực khai thác hầm lò, luyện kim chế biến sâu, đối tượng lao động có nguyện vọng gắn bó lâu dài với đơn vị...

- Đối với công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực: Tiếp tục thực hiện đánh giá hiệu quả công việc (theo KPI) tại Cơ quan Tổng công ty và triển khai nhân rộng tới các đơn vị thành viên. Hàng năm xây dựng chương trình Đào tạo cho CBQL, CMNV và CNKT đáp ứng yêu cầu sử dụng, nâng cao kỹ năng làm việc của CNV và đội ngũ CNKT trong Tổng công ty. Có kế hoạch luân chuyển để đào tạo nâng cao năng lực quản lý trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ ở

đơn vị sản xuất trực tiếp. Đào tạo đủ số lượng và đảm bảo chất lượng nhằm cung cấp lao động cho các dự án của Tổng công ty hoàn thành và đi vào sản xuất giai đoạn 2021-2025, trong quá trình đào tạo và sử dụng lao động, chú trọng và ưu tiên sử dụng lao động địa phương.

6. Các rủi ro và quản trị rủi ro:

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng công ty Khoáng sản - TKV chịu tác động của những rủi ro sau:

6.1. Rủi ro bên ngoài:

6.1.1. Rủi ro về kinh tế:

- Tổng công ty có các giao dịch mua, bán trong và ngoài nước, có thông qua, sử dụng thanh toán bằng ngoại tệ (USD, CNY...) Do đó, bất kỳ sự thay đổi tỷ giá nào cũng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

- Là một doanh nghiệp hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản. Vì vậy, sự phát triển của nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam, tạo nên sức cầu quan trọng đối với ngành khoáng sản. Tuy nhiên, các mặt hàng của Việt Nam chiếm một tỷ trọng nhỏ so với thế giới, do đó giá bán của các sản phẩm này phụ thuộc nhiều vào mặt bằng chung của thế giới. Nên, khi nền kinh tế toàn cầu suy thoái, giá bán các sản phẩm khoáng sản giảm, dẫn đến ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến sự phát triển của Tổng công ty

Để quản lý các rủi ro do tác động của môi trường kinh tế, Tổng công ty đã tiến hành dự báo tình hình phát triển kinh tế, để từ đó lập kế hoạch kinh doanh cho phù hợp với yêu cầu tăng trưởng trong tương lai. Bên cạnh đó, Tổng công ty còn thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí nhằm gia tăng lợi nhuận của các lĩnh vực kinh doanh truyền thống và một số lĩnh vực kinh doanh khác.

- Lãi suất là một chỉ số tài chính vô cùng quan trọng mà Tổng công ty luôn phải theo dõi và cập nhật hàng ngày để đưa ra chiến lược đầu tư hợp lý. Khi lãi suất tăng đồng thời sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình SXKD của các doanh nghiệp. Chính vì vậy, khi lãi suất biến động sẽ có ảnh hưởng nhất định đến tình hình hoạt động của Tổng công ty.

Để quản trị rủi ro về lãi suất, hạn chế tối đa tác động của lãi suất lên hoạt động SXKD, Tổng công ty áp dụng nhiều biện pháp nhằm thắt chặt chi phí như giảm vay vốn từ Ngân hàng, sử dụng linh hoạt các sản phẩm tín dụng và thay bằng các nguồn khác có chi phí thấp hơn.

6.1.2. Rủi ro pháp lý:

- Hệ thống pháp luật của nước ta liên quan đến hoạt động kinh doanh và khai thác khoáng sản còn chưa đồng bộ gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành.

Các chính sách của Chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Nhà nước thu tiền sử dụng tài liệu địa chất, tiền cấp quyền khai thác, ký quỹ, đầu tư.... và các loại thuế, phí tăng cao đã và đang làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh chung của toàn Tổng công ty. Bên cạnh đó, thời hạn khai thác các mỏ của VIMICO phụ thuộc vào chính sách quản lý, khai thác khoáng sản của Nhà nước trong từng thời kỳ.

Thời hạn xin cấp phép khai thác mỏ thường kéo dài và là một rủi ro trong hoạt động của Tổng công ty.

6.2. Rủi ro nội tại doanh nghiệp:

6.2.1. Rủi ro về đất đai:

- Hiện nay, VIMICO đang được Nhà nước giao quản lý, sử dụng diện tích đất hơn 6,987 triệu m² trải rộng trên địa bàn Lào Cai, Hà Nội và đang tiếp tục thực hiện các thủ tục thuê thêm diện tích đất lớn chủ yếu trên địa bàn Lào Cai để phục vụ cho công tác SXKD. Việc quản lý, sử dụng và xin cấp mới những diện tích đất trên có thể phát sinh những rủi ro, khó khăn không lường trước được như:

- Rủi ro trong quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng: Đây là công tác phức tạp và có thể phát sinh nhiều vướng mắc làm chậm tiến độ giải phóng mặt bằng gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án cũng như công tác sản xuất của VIMICO.

- Chính sách về quản lý đất đai: Thường xuyên có những biến động, việc cập nhật và áp dụng các chính sách về đất đai có thể phát sinh các chi phí làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, đầu tư: tiền thuê đất, tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

6.2.2. Rủi ro về trữ lượng và chất lượng tài nguyên:

Ngành khoáng sản có đặc thù là trước khi khai thác một mỏ khoáng sản cần phải thực hiện thăm dò trữ lượng, chất lượng của mỏ. Quá trình thăm dò tốn kém nhiều chi phí và thời gian, nhưng nếu kết quả thăm dò cho thấy trữ lượng mỏ nhỏ, hoặc điều kiện khai thác không thuận lợi (mỏ nằm quá sâu)... khiến cho việc khai thác không thể thực hiện được vì lý do kinh tế - kỹ thuật thì rủi ro chi phí chìm (sunk cost) sẽ là rất lớn. Mặc dù các công ty khai khoáng đều thực hiện những nghiên cứu, khảo sát và đánh giá về điều kiện địa chất mỏ. Tuy nhiên, những nghiên cứu này không thể lường trước hết những biến động bất thường của tự nhiên. Việc đánh giá không chính xác về địa chất và về trữ lượng khoáng sản có thể khai thác sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới kế hoạch sản xuất kinh doanh của VIMICO.

6.2.3. Rủi ro đặc thù khai thác, chế biến:

Do đặc thù ngành khai khoáng hoạt động gắn chặt với lòng đất, trong điều kiện ngoài trời, doanh nghiệp còn phải chịu các rủi ro về thiên tai, lũ lụt, rủi ro xảy ra tai nạn lao động, rủi ro gây ô nhiễm môi trường... dẫn tới việc phải tăng các chi phí hoạt động hoặc thậm chí bị rút giấy phép khai thác mỏ.

6.2.4. Rủi ro về tiêu thụ sản phẩm:

Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của Tổng công ty được xây dựng dựa vào một phân công tác dự báo sản lượng sản phẩm được sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm trong năm tới. Do đó, giá cả của các sản phẩm như: đồng, vàng, bạc, kẽm thỏi, phôi thép, tinh quặng sắt.... đều chịu áp lực do biến động giá cả của thị trường trong nước và thế giới. Vì vậy, mọi chính sách kinh tế, đối ngoại đều có tác động đến giá thành sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2023 Tổng công ty tổ chức hoạt động SXKD trong bối cảnh phải đối mặt với không ít khó khăn:

Tài nguyên khoáng sản tại một số mỏ giảm do chủ yếu là khai thác lại các bãi thải (khai thác thiếc ở Cao Bằng, khai thác sắt vùng mỏ Kíp Tước). Điều kiện khai thác, địa chất mỏ Sin quyền khó khăn (xuống sâu, giai đoạn cuối của Dự án; không gian mỏ chật hẹp, sạt trượt bờ mỏ, xuất hiện vết nứt tại mỏ Sin Quyền, ...); hàm lượng quặng nguyên khai có xu hướng giảm cả về hàm lượng và khối lượng so với địa chất ... dẫn đến giảm đất đá bóc, thu hẹp mặt bằng khai thác quặng;

Về nguyên liệu và sản xuất, thiếu hụt tinh quặng đồng cung cấp cho luyện kim (do sự cố tại mỏ Tả Phời), phải sử dụng quặng đa kim, nhiều tạp chất (quặng Núi Pháo), điều chỉnh công nghệ khó khăn, ảnh hưởng đến thiết bị và làm giảm sản lượng sản phẩm chính. Việc thay đổi cơ cấu nguồn nguyên liệu trong luyện kim (giảm tinh quặng Tả Phời, tăng tinh quặng Núi Pháo) cũng làm giảm thực thu, tăng chi phí nguyên liệu; Sản phẩm kẽm thỏi, phôi thép đạt thấp so với kế hoạch do thiếu nguyên liệu tự sản xuất, một phần do nhu cầu thị trường giảm nên chủ động giảm sản xuất (phôi thép); Thủ tục xin cấp, gia hạn giấy phép khai thác kéo dài. Các chính sách quản lý và chế tài xử lý về môi trường, kiểm soát hoạt động khai thác khoáng sản ngày càng thắt chặt. Công tác đền bù, GPMB khó khăn.

Những khó khăn xuất phát từ ảnh hưởng các cuộc xung đột, chiến tranh trên thế giới tiếp tục ảnh hưởng đến nguồn cung vật tư, nguyên liệu đầu vào. Giá hàng hóa, vật tư đầu vào cả biến động theo chiều hướng bất lợi so với diễn biến giá bán sản phẩm là nguyên nhân cơ bản giảm hiệu quả SXKD các mặt hàng kim loại của Tổng công ty; Chi phí thuế tài nguyên, phí BVMT, phí bảo đảm cơ sở hạ tầng của tỉnh Lào Cai tiếp tục tăng....

Tuy nhiều khó khăn nhưng Tổng công ty đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Tập đoàn TKV các địa phương, Bộ, ngành để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình SXKD từ khai thác mỏ, điều chỉnh cơ cấu nguyên liệu các Nhà máy luyện kim, điều hành tiêu thụ, hỗ trợ bố trí vốn ... năm 2023, Tổng công ty Khoáng sản – TKV đã kịp thời đưa ra các biện pháp điều chỉnh, điều hành thực hiện kế hoạch SXKD. Kết thúc năm, các chỉ tiêu chủ yếu về giá trị và sản lượng cơ bản đạt và vượt so với kế hoạch; trong đó chỉ tiêu nộp ngân sách tăng cao (nộp 1.440 tỷ đồng, đạt 155,75% so với kế hoạch); đảm bảo việc làm, tiền lương cho người lao động.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu SXKD năm 2023 như sau:

1.1 Về sản lượng sản xuất các sản phẩm chủ yếu- Tinh quặng đồng: 67.543/ 67.000 tấn KH, đạt 100,81% KHN và bằng 94,77% so với TH 2022;

- Đồng cathode: 29.178/ 28.850 tấn KH, đạt 101,14% KHN và bằng 94,91% so với năm 2022;

- Kẽm thỏi: 11.660/ 8.751 tấn KH, đạt 133,24% KHN và bằng 102,85% so với năm trước;

- Phôi thép: 206.552/ 215.000 tấn KH, bằng 96,07% KHN và bằng

142,44% so với TH 2022.

(Chi tiết kết quả sản xuất- tiêu thụ một số sản phẩm chính nêu tại mục 1.2.1)

1.2. Các chỉ tiêu về giá trị sản xuất chính

- Tổng doanh thu hợp nhất toàn TCT: 11.926 tỷ đồng/11.800 tỷ đồng KH, đạt 101,07% KH và bằng 97,09% so với năm 2022 (Trong đó: Doanh thu khoáng sản: 11.657,83 tỷ đồng).

Trong đó: Công ty mẹ - Tổng công ty: 11.785 tỷ đồng/11.112 tỷ đồng KH, bằng 106,06% KH và bằng 99,86% so với năm 2022 (Trong đó: Doanh thu khoáng sản mẹ: 7.853 tỷ đồng/ 7.607 tỷ đồng KH, đạt 103,23% KHĐC).

- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn TCT: 233,6 tỷ đồng/147 tỷ đồng KH, đạt 158,92% KHN và bằng 94,51% so với năm trước.

Trong đó: Công ty mẹ: 205 tỷ đồng/137 tỷ đồng KH, đạt 149,7%KHN và bằng 356% so với năm 2022 (Trong đó khấu hao TSCĐ được tính khấu hao nhanh 1,3 lần).

- Nộp ngân sách toàn TCT: 1.528,6 tỷ đồng, đạt 165,3%KHN.

- Tổng số lao động bình quân toàn TCT: 5.081 người, đạt 100% KHĐC và bằng 99,80% so với thực hiện năm 2022. Trong đó Công ty mẹ: 2.652 người.

- Thu nhập bình quân toàn TCT: 14,216 triệu đồng/người/tháng, bằng 97,70% KHĐC và bằng 102,85 % so với cùng kỳ năm trước. Trong đó Công ty mẹ: 17,207 triệu đồng/người/tháng.

1.2.1. Các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất - tiêu thụ:

TT	Sản phẩm	ĐVT	KH 2023	TH 2023	Tỷ lệ ss TH 2023 (%)	
					Với KH 2023	Với TH 2022
I	Sản xuất chủ yếu					
1	Tinh quặng đồng 25%Cu (Lào Cai)	Tấn	67.000	67.543	100,81	94,77
	- NM1 (quy 25% Cu)	"	32.308	32.117	99,41	91,17
	- NM2 (quy 25% Cu)	"	34.692	35.426	102,12	98,29
2	Đồng cathode 99,95%Cu	Tấn	28.850	29.178	101,14	94,91
3	Kẽm thời 99,95%Zn	Tấn	8.751	11.660	133,24	102,85
	- Từ nguyên liệu tự sản xuất	"	8.751	8.815		
4	Thiếc thời (qui từ TQ 70%Sn)	Tấn	140	153	109,13	102,11
5	Tinh quặng sắt (Kíp trực + MĐV)	Tấn	195.174	202.757	103,9	102,55
	- Mỏ Tuyển (quy HL 60%Fe)	"	123.262	126.716	102,8	97,24
	- Kíp Trực KS3 (HL 60%Fe)	"	71.912	76.041	105,7	112,83
6	Axit Sunfuric	Tấn	127.737	129.155	101,11	99,83
	- Công ty mẹ	"	112.037	113.403	101,22	100,44
	- KLM TN	"	15.700	15.752	100,33	95,65
7	Vàng thời	Kg	932	962	103,23	86,37
8	Bạc thời	Kg	1.693	1.744	102,98	120,18
9	Phôi thép	Tấn	215.000	206.552	96,07	142,44
10	Tinh quặng chì (quy 50% Pb)	Tấn	3.887	4.900	126,06	121,41

TT	Sản phẩm	ĐVT	KH 2023	TH 2023	Tỷ lệ ss TH 2023 (%)	
					Với KH 2023	Với TH 2022
II	Tiêu thụ chủ yếu					
1	Đồng cathode 99,95%Cu	Tấn	30.000	30.469	101,56	89,91
2	Kẽm thỏi 99,95%Zn	Tấn	8.500	11.618	136,68	100,18
3	Thiếc thỏi	Tấn	140	153	109,09	101,23
4	Tinh quặng sắt (Kíp tước + MĐV)	Tấn	233.129	234.811	100,72	136,08
	- Cty mẹ	"	138.129	138.129	100,00	130,06
	- Kíp Tước (KS3)	"	95.000	96.681	101,77	145,70
5	Axit Sunfuric	Tấn	130.000	130.733	100,56	105,29
6	Vàng thỏi	Kg	967	973	100,62	85,09
7	Bạc thỏi	Kg	1.740	1.729	99,36	115,03
8	Phôi thép GTCB	Tấn	188.562	188.562	100,00	134,39
9	Tinh quặng chì	Tấn	3.498	5.166	147,68	104,84

1.2.2. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

Thứ nhất là các điều kiện kỹ thuật ảnh hưởng đến năng suất thiết bị, tiêu hao nhiên liệu trong công đoạn khai thác mỏ:

- Mỏ đồng Sin Quyền khai thác ở giai đoạn chuẩn bị kết thúc, không gian mỏ chật hẹp; các tầng khai thác trên cao đã đạt biên thiết kế;

- Tuyến đường vận tải có độ chênh cao, chiều cao nâng tải lớn nhiều đoạn đường có góc cua hẹp, không bố trí được đoạn hòa hoãn... nên ảnh hưởng đến tốc độ các phương tiện vận tải, làm giảm năng suất khâu vận tải; Quy mô bãi nổ Trước đây, khối lượng nổ 1 hộ chiếu có quy mô trung bình 25-30 tấn thuốc nổ/bãi, tương ứng 30.000-50.000 m³ đất đá, đảm bảo cho 1 máy xúc 3,6-5,2 m³ làm việc liên tục từ 16-17 ngày. Từ năm 2023, Sở Công Thương Lào Cai chỉ cấp phép nổ mìn theo hộ chiếu mẫu của Dự án đã được thẩm định/phê duyệt, dẫn đến quy mô bãi nổ/lần giảm (trung bình là ~18.000 m³/bãi so với trước đây là 32.500 m³/bãi), làm tăng số hộ chiếu/lần nổ mìn, dẫn đến thời gian dừng do nổ mìn tăng, nên thời gian hoạt động của thiết bị giảm, dẫn đến năng suất giảm, chi phí vận hành thiết bị tăng;

- Do sạt trượt bờ mỏ từ đầu năm 2023 tại bờ mỏ Tây Nam xuất hiện đới khe nứt, có xu hướng dịch chuyển và gây sạt lở vào phía moong khai thác. Hệ thống khe nứt này diễn tiến khá phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ gây sạt lở tầng khai thác và bãi thải, gây mất an toàn và ảnh hưởng sản xuất. Tại khu Đông, hiện nay đang xảy ra hiện tượng sạt lở đất đá từ tầng cos +136 xuống chân tầng cos -20, khu vực sạt lở kéo dài từ tuyến XII đến tuyến XVI, đây là khu vực đã kết thúc khai thác theo thiết kế, gây lấp phủ tuyến đường vận tải tại tầng cos -20 khu Đông; mương thu nước mặt, nước ngầm tại tầng +136 bị sạt lở hoàn toàn; Do khó khăn trong công tác GPMB nên tại mỏ Sin Quyền thiếu diện đổ thải, tại bãi thải Tây Nam dự kiến phải để lại 35,8 ha không thể đưa vào đổ thải theo Dự án, nhiều tầng thải phải cải tạo để đổ bồi đắp thêm nên chiều rộng các tầng thải nhỏ hẹp, xe vận tải khi nhận tải và đổ thải phải lùi đoạn đường dài, quay đầu khó khăn... làm giảm năng suất ô tô, tăng chi phí;

- Thiết bị phần lớn là loại C nên tình trạng thiết bị hư hỏng nhiều, làm giảm năng suất thiết bị vận chuyển và làm tăng chi phí vật liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao...

Do những yếu tố và điều kiện sản xuất khó khăn trên, dẫn tới năng suất thiết bị khai thác, vận tải tại mỏ đồng Sin Quyền dự kiến thực hiện năm 2023 không đạt được theo kế hoạch và định mức năng suất, làm tăng chi phí vật liệu, nhiên liệu, tiền lương, bảo hiểm, khấu hao...

Thứ 2 là điều kiện nguyên liệu đầu vào của khâu luyện kim làm ảnh hưởng đến thực thu kim loại:

- Tại Nhà máy luyện đồng 1: Sử dụng tinh quặng đồng Núi Pháo từ ngày 01/02/2023. Tỷ lệ phối trộn tinh quặng đồng Núi Pháo so với tổng tinh quặng vào luyện như sau: 6 tháng đầu năm 37,05%, quý III 42,18%, 9 tháng 38,58%. Dự kiến năm 2024, tỷ lệ phối trộn tinh quặng đồng Núi Pháo tương đương tỷ lệ phối trộn quý III/2023.

- Tại NM luyện đồng 2, tinh quặng đồng Núi Pháo mới được sử dụng từ ngày 01/9/2023, tỷ lệ phối trộn lên đến 42%. Ngoài ra, khi sử dụng tinh quặng đồng Núi Pháo, đơn vị chưa làm chủ được sản xuất lò SKS (nhiệt lò thay đổi nhiều), gây ảnh hưởng đến chụp khói nồi hơi nhiệt thừa, phải chạy giảm tải, từ đó làm giảm sản lượng sản phẩm.

- Ngoài ra, việc sử dụng tinh quặng đồng Núi Pháo trong thời gian ngắn, lò SKS hoạt động không ổn định nên nếu xác định các chỉ tiêu thực thu năm 2024 theo các chỉ tiêu thực thu trong giai đoạn này (từ ngày 01/9/2023 đến nay) là chưa phù hợp.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Hội đồng quản trị:

2.1.1. Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tịch HĐQT

+ Năm sinh: 1968

+ Trình độ: Kỹ sư Khai thác mỏ;

+ Quá trình công tác: Ông Nguyễn Văn Hải bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 1998; từng giữ các chức vụ Phó Quản đốc/Quản đốc Phân xưởng, Phó Giám đốc, Giám đốc Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai (đơn vị trực thuộc Tổng công ty Khoáng sản), Chủ tịch Công đoàn Tổng công ty Khoáng sản. Ông Nguyễn Văn Hải được bầu giữ chức vụ Thành viên chuyên trách HĐQT Tổng công ty Khoáng sản - TKV từ tháng 10/2015; ngày 15/5/2019 được bầu làm Chủ tịch HĐQT thay ông Vũ Văn Long; ngày 25/3/2020 tiếp tục được bầu làm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Trưởng Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học MT - Vinacomin; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin; Chủ tịch Công ty TNHH Vinacomin - Lào; Chủ tịch Công ty liên doanh Alumina (Campuchia-Việt Nam).

2.1.2. Ông Trịnh Văn Tuệ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

+ Năm sinh: 1972

+ Trình độ: Kỹ sư điện khí hóa - Cung cấp điện

+ Quá trình công tác: Ông Trịnh Văn Tuệ bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 1992; từng giữ các chức vụ Đốc công, Phó Quản đốc/Quản đốc Công ty Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai; Phó Giám đốc/Giám đốc Công ty Luyện đồng Lào Cai (02 đơn vị trực thuộc Tổng công ty Khoáng sản); Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ tháng 8/2015; Thành viên HĐQT Tổng công ty nhiệm kỳ 2015-2020 từ tháng 9/2016. Ngày 16/3/2018, ông Tuệ được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty Khoáng sản - TKV. Ngày 25/3/2020, ông Tuệ tiếp tục được bầu giữ chức vụ Thành viên HĐQT Tổng công ty nhiệm kỳ 2020-2025. Ngày 10/3/2023, ông Tuệ được HĐQT bổ nhiệm lại giữ chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty, có hiệu lực kể từ ngày 16/3/2023.

2.1.3. Ông Đặng Đức Hưng - Thành viên chuyên trách HĐQT:

+ Năm sinh: 1967

+ Trình độ: Kỹ sư khai thác mỏ lộ thiên, Cử nhân Kinh tế

+ Quá trình công tác: Ông Đặng Đức Hưng bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2007; từng giữ các chức vụ Phó phòng/Trưởng phòng Mô địa chất Tổng công ty. Ông Đặng Đức Hưng được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ tháng 11/2015. Ngày 16/3/2018, ông Hưng được bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên HĐQT Tổng công ty Khoáng sản - TKV. Ngày 25/3/2020, ông Hưng tiếp tục được bầu giữ chức vụ Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025; ngày 02/4/2020, ông Đặng Đức Hưng được thôi giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc để giao nhiệm vụ Thành viên chuyên trách HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025.

2.1.4. Ông Ngô Quốc Trung - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

+ Năm sinh: 1973

+ Trình độ: Cử nhân Kinh tế

+ Quá trình công tác: Ông Ngô Quốc Trung bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2010; từng giữ chức vụ Kế toán trưởng Tổng công ty Khoáng sản từ 2010 đến 2018; Thành viên HĐQT Tổng công ty nhiệm kỳ 2015-2020. Ông Trung được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản - TKV từ tháng 7/2018 đến nay. Ngày 25/3/2020 tiếp tục được bầu làm Thành viên HĐQT Tổng công ty Khoáng sản - TKV nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico.

2.1.5. Ông Nguyễn Văn Thái - Thành viên HĐQT độc lập

+ Năm sinh: 1959

+ Trình độ: Kỹ sư Tuyển khoáng

+ Quá trình công tác: Ông Nguyễn Văn Thái bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2006, từng giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Khoáng sản; từ tháng 11/2019 đã nghỉ hưu. Ông Nguyễn Văn Thái được bầu là Thành viên HĐQT độc lập Tổng công ty Khoáng sản nhiệm kỳ 2020-2025 từ ngày 25/4/2023 đến nay.

2.2. Ban Kiểm soát: Gồm Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách và 02 Kiểm soát viên.

2.2.1. Ông Lương Văn Lĩnh - Trưởng Ban kiểm soát:

+ Năm sinh: 1972

+ Trình độ: Cử nhân Tài chính kế toán

+ Quá trình công tác: Ông Lương Văn Lĩnh bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2009, từng giữ chức vụ Phó phòng Tài chính kế toán Tổng công ty; Trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty nhiệm kỳ 2015-2020. Ông Lương Văn Lĩnh tiếp tục được bầu giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty Khoáng sản - TKV nhiệm kỳ 2020-2025

2.2.2. Ông Phạm Xuân Phong - Thành viên Ban kiểm soát

+ Năm sinh: 1964

+ Trình độ: Cử nhân Kinh tế

+ Quá trình công tác: hiện là Phó Trưởng ban kiểm soát nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam. Ông Phạm Xuân Phong đã từng giữ chức vụ Trưởng phòng Kế toán tổng hợp Ban Kế toán - Tập đoàn TKV, thành viên Ban Kiểm soát Tổng công ty nhiệm kỳ 2017-2020. Ông Phạm Xuân Phong tiếp tục được bầu giữ chức vụ Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty Khoáng sản - TKV nhiệm kỳ 2020-2025 từ ngày 25/3/2020.

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Than Miền Trung - TKV; Ủy viên Ban Kiểm soát CTCP Thiết Bị Điện Cẩm Phả; Ủy viên Ban Kiểm soát CTCP Cơ Khí Hòn Gai - Vinacomin;

2.2.3. Ông Nguyễn Nam Hưng - Thành viên Ban Kiểm soát:

+ Năm sinh: 1978

+ Trình độ: Kỹ sư cơ điện

+ Quá trình công tác: Ông Nguyễn Nam Hưng bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2007; từng giữ các chức vụ Phó Trưởng ban QLDA MRNCS Nhà máy luyện đồng, Phó trưởng phòng Cơ điện Tổng công ty. Từ tháng 02/2019 đến nay giữ chức vụ Trưởng phòng Cơ điện Tổng công ty. Ông Nguyễn Nam Hưng được bầu là Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty nhiệm kỳ 2020-2025 từ ngày 25/3/2020.

2.3. Ban Giám đốc: Gồm Tổng Giám đốc, 05 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

2.3.1. Ông Trịnh Văn Tuệ - Tổng Giám đốc: Đã thông tin tại mục HĐQT

2.3.2. Ông Đào Minh Sơn - Phó Tổng Giám đốc:

+ Năm sinh: 1963

+ Trình độ: Kỹ sư máy và thiết bị mỏ

+ Quá trình công tác: Ông Đào Minh Sơn bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 1987; từng giữ các chức vụ Phó Quản đốc/Quản đốc XN Thiếc Bắc Lũng - Tuyên Quang, Đốc công, Phó Giám đốc, Giám đốc XN liên doanh đồng Lào Cai, Phó Ban QLDA Tổ hợp đồng Sin Quyền, Phó Phòng/Trưởng phòng Cơ điện, Trưởng phòng TCCB&ĐT Tổng công ty Khoáng sản. Ông Đào Minh Sơn được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ tháng 8/2015. Ngày 06/10/2020 được bổ nhiệm lại chức vụ Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Khoáng sản - TKV.

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT CTCP KLM Thái Nguyên-Vimico (đến ngày 27/4/2023).

2.3.3. Ông Bùi Tiến Hải - Phó Tổng Giám đốc:

+ Năm sinh: 1976

+ Trình độ: Thạc sỹ Tuyển khoáng

+ Quá trình công tác: Ông Bùi Tiến Hải bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2008, từng giữ chức vụ Phó phòng Tuyển khoáng Tổng công ty Khoáng sản; từ tháng 6/2014-4/2019 là Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên kiêm Chủ tịch Công ty TNHH MTV KLM Bắc Kạn, kiêm Bí thư Đảng ủy Công ty (8/2015). Ông Bùi Tiến Hải được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ tháng 5/2019.

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT CTCP Gang thép Cao Bằng, Công ty cổ phần Khoáng sản 3.

Ngày 15/02/2024, ông Bùi Tiến Hải đã chấm dứt Hợp đồng lao động tại Tổng công ty Khoáng sản để chuyển công tác đến Cơ quan điều hành Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

2.3.4. Ông Ngô Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc: Đã thông tin tại mục HĐQT

2.3.5. Ông Lý Xuân Tuyên - Phó Tổng giám đốc

+ Năm sinh: 1980

+ Trình độ: Kỹ sư Tuyển khoáng

+ Quá trình công tác: Ông Lý Xuân Tuyên bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2005; Từ tháng 07/2009 đến tháng 05/2010 Quản đốc PX Tuyển khoáng kiêm Phó chủ tịch Công đoàn Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico; Tháng 8/2013 đến 11/2019: Giám đốc Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai – Vimico. Ông Lý Xuân Tuyên được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ ngày 05/11/2019.

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT CTCP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng; Chủ tịch HĐQT CTCP Kim loại màu Thái Nguyên.

2.3.6. Ông Lê Tuấn Ngọc

+ Năm sinh: 1970

+ Trình độ: Thạc sĩ kinh tế QTKD; Kỹ sư Khai thác mỏ

+ Quá trình công tác: Ông Lê Tuấn Ngọc bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2001; Từ tháng 10/2011-3/2012 Phó phòng, Phụ trách phòng Mỏ - Địa chất Tổng công ty Khoáng sản-Vinacomin; Tháng 4/2012 – 22/02/2021: Trưởng phòng Mỏ - Địa chất Tổng công ty Khoáng sản-TKV, Bí thư Chi bộ Mỏ địa chất – An toàn môi trường. Ông Lê Tuấn Ngọc được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản từ ngày 23/02/2021.

2.3.7. Ông Nguyễn Văn Viên - Kế toán trưởng:

+ Năm sinh: 1981

+ Trình độ: Kỹ sư Kế toán doanh nghiệp

+ Quá trình công tác: Ông Nguyễn Văn Viên bắt đầu làm việc tại Tổng công ty Khoáng sản từ năm 2009; từng giữ các chức vụ Kế toán trưởng Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico; Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Ông Nguyễn Văn Viên được bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Tổng công ty Khoáng sản từ tháng 7/2018.

+ Chức vụ tại đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT CTCP Du lịch và thương mại Bằng Giang.

** Năm 2023, Vimico đã có 01 thay đổi trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.*

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, Đại hội đã biểu quyết đề Ông Bùi Tiến Hải thôi làm Thành viên HĐQT và bầu Ông Nguyễn Văn Thái làm Thành viên HĐQT độc lập Tổng công ty nhiệm kỳ 2020-2025 kể từ ngày 25/4/2023.

2.4. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cán bộ quản lý:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng CP nắm giữ		Tỷ lệ % (tổng số CP)
			Ủy quyền	Sở hữu	
I	Hội đồng quản trị				
1	Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	196.117.900	10.000	98,0639
2	Trịnh Văn Tuệ	Thành viên HĐQT, TGD	0	15.200	0,00760
3	Đặng Đức Hưng	Thành viên chuyên trách HĐQT	0	3.000	0,00150
4	Ngô Quốc Trung	Thành viên HĐQT, Phó TGD	0	5.100	0,00250
5	Nguyễn Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	0	0	0
II	Ban kiểm soát				
1	Lương Văn Lĩnh	Trưởng Ban kiểm soát	0	1.000	0,00050
2	Phạm Xuân Phong	Kiểm soát viên	0	0	0
3	Nguyễn Nam Hưng	Kiểm soát viên	0	1.000	0,00050
III	Ban Điều hành				
1	Trịnh Văn Tuệ	Thành viên HĐQT, TGD	Đã nêu tại Mục I Biểu này		
2	Đào Minh Sơn	Phó TGD	0	13.400	0,00670
3	Ngô Quốc Trung	Thành viên HĐQT, Phó TGD	Đã nêu tại Mục I Biểu này		
4	Lý Xuân Tuyên	Phó TGD	0	18.000	0,00900
5	Bùi Tiến Hải	Phó TGD	0	5.000	0,00250
6	Lê Tuấn Ngọc	Phó TGD	0	0	0
7	Nguyễn Văn Viên	Kế toán trưởng	0	800	0,00040

2.5. Số lượng CBCNV, chính sách và thay đổi chính sách đối với NLD:

2.5.1. Số lượng CBCNV:

Tại thời điểm 31/12/2023, tổng số CBCNV toàn Tổng công ty (bao gồm các Công ty con) là 4.986 người. Tổng số lao động trong khối Công ty mẹ - Tổng công ty là 2.607 người. Cơ cấu, chất lượng lao động như sau:

- Theo giới tính: Nam 3.960 người chiếm 79,42%; nữ 1.026 người chiếm 20,58% (trong đó khối Công ty mẹ: nam 2.138 người chiếm 82,01%; nữ 469 người chiếm 17,99%)

- Theo trình độ: Tiến sỹ, thạc sỹ 76 người 1,52%; Kỹ sư, cử nhân 987 người chiếm 19,80%; Cao đẳng 358 người chiếm 7,18%; Trung cấp 1.065 người

chiếm 21,36%; CNKT 2.500 người chiếm 50,14% (Trong đó Công ty mẹ: Tiến sỹ, thạc sỹ 50 người chiếm 1,92%; Kỹ sư, cử nhân 461 người chiếm 14,68%; Cao đẳng 202 người chiếm 7,75%; Trung cấp 399 người chiếm 15,30%; CNKT 1.495 người chiếm 57,35%).

2.5.2. Chính sách đối với lao động:

Tổng công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước đối với người lao động, đồng thời tạo điều kiện tối đa để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Các chính sách, chế độ đãi ngộ với người lao động đang được thực hiện tại Vimico như sau:

- Được xếp lương, nâng bậc, nâng ngạch theo đúng quy định; được tham gia BHXH, BHYT, BHTN... và giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước; được hưởng các chế độ trợ cấp khi nghỉ việc theo đúng quy định (trợ cấp thôi việc, mất việc làm).

- Được thực hiện đầy đủ chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi (nghỉ phép, nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ tết, nghỉ việc riêng hoặc làm thêm giờ...).

- Được xem xét, đề nghị các cấp khen thưởng khi có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao hoặc có thành tích đột xuất. - Được xem xét cử tham gia các lớp bồi dưỡng, khóa tập huấn, đào tạo, hội thảo theo yêu cầu công việc nhằm nâng cao khả năng quản trị kinh doanh, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, lý luận chính trị.

- Được đảm bảo việc làm và tạo cơ hội thăng tiến, phát triển sự nghiệp. - Được tham gia các tổ chức Đoàn thể của Vimico

- Được cấp phát đồng phục, trang bị phương tiện làm việc.

- Được tổ chức Công đoàn chăm lo đời sống vật chất và tinh thần: khám sức khỏe định kỳ, thăm quan nghỉ mát, thăm hỏi khi ốm đau, hiếu hỷ,...

- Đối với người lao động tay nghề cao được hưởng chính sách bảo hiểm nhân thọ theo quy định của Tổng công ty.

- Được tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể quần chúng giúp đỡ, tạo điều kiện phấn đấu để được đứng trong hàng ngũ của Đảng nếu có nguyện vọng

2.5.3. Những thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- Hàng năm tiếp tục tổ chức đào tạo, tập huấn cho CBCNV nhằm nâng cao trình độ lý luận chính trị, quản lý, chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ quản lý, người lao động.

- Trong năm 2023, Tổng công ty tiếp tục thực hiện các văn bản đã ban hành, còn hiệu lực thi hành liên quan đến nghĩa vụ, quyền lợi, chế độ chính sách đối với người lao động, trong đó thực hiện giải quyết chế độ quyền lợi của người lao động theo mức lương cơ sở mới nhà nước quy định có hiệu lực từ ngày 01/7/2023 và sửa đổi, bổ sung một số quy chế, quy định liên quan đến chế độ, quyền lợi của người lao động như:

- + Quy định về mức bồi dưỡng độc hại cho các vị trí công việc trong Công ty mẹ Tổng công ty được ban hành tại Quyết định số 787/QĐ-VIMICO ngày 07/8/2023.

- + Quy định thưởng mục tiêu công tác ATVSLĐ năm 2023 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV được ban hành tại Quyết định số 114/QĐ-VIMICO ngày

10/02/2023.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các Dự án:

3.1. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2023:

3.1.1. *Tổng công ty*: Thực hiện giá trị khối lượng đầu tư năm 2023: 758.982 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu 01 thực hiện đầu tư Tổng công ty).

3.2. Tình hình thực hiện các dự án năm 2023 của Công ty mẹ:

3.2.1. *Dự án Mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai (Dự án nhóm A do Công ty mẹ - Tổng công ty làm Chủ đầu tư)*

(1) *Tổng mức đầu tư*: 3.927.534 triệu đồng (QĐ số 1633/QĐ-TKV ngày 19/8/2015).

(2) *Giá trị thực hiện*:

- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2022: 3.431.000 triệu đồng.
- Giá trị kế hoạch trả nợ khối lượng năm trước: 110.000 triệu đồng.
- Giá trị kế hoạch năm 2023: 0 triệu đồng.
- Giá trị dự kiến thực hiện năm 2023:
 - + Giá trị của trả nợ khối lượng năm trước: 276.000 triệu đồng.
 - + Giá trị của thực hiện theo kế hoạch năm: 0 triệu đồng.
- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2023: 3.431.000 triệu đồng (tương đương 87,36% tổng mức đầu tư được phê duyệt).

(3) *Giải ngân*:

- Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022: 3.155.000 triệu đồng.
- Giá trị giải ngân năm 2023:
 - + Giá trị của trả nợ khối lượng năm trước: 276.000 triệu đồng.
 - + Giá trị của thực hiện theo kế hoạch năm: 0 triệu đồng.
- Lũy kế giải ngân đến 31/12/2023: 3.431.000 triệu đồng.

(4) *Tình hình thực hiện*:

Dự án đã được kiểm toán và hiện nay đang trình phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

3.2.2. *Dự án đầu tư Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, Bát Xát, Lào Cai (Dự án nhóm B do Công ty mẹ - Tổng công ty làm Chủ đầu tư)*

(1) *Tổng mức đầu tư*: 490.684 triệu đồng (QĐ số 380/QĐ-HĐQT ngày 15/6/2016).

(2) *Giá trị thực hiện*:

- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2022: 385.500 triệu đồng.
- Giá trị kế hoạch trả nợ khối lượng năm trước: 43.080 triệu đồng.
- Giá trị kế hoạch năm 2023: 25.000 triệu đồng.
- Giá trị dự kiến thực hiện năm 2023:
 - + Giá trị của trả nợ khối lượng năm trước: 43.080 triệu đồng.
 - + Giá trị của thực hiện theo kế hoạch năm: 43.425 triệu đồng.
- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2023: 428.925 triệu đồng (tương đương 87,41% tổng mức đầu tư được phê duyệt).

(3) *Giải ngân*:

- Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022: 342.420 triệu đồng.

- Giá trị dự kiến giải ngân năm 2023: 78.842 triệu đồng.
- Lũy kế giải ngân đến 31/12/2023: 421.262 triệu đồng.
- (4) Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý IV/2023.
- (5) Tình hình thực hiện đầu tư trong kỳ:

- Thực hiện năm 2023 dự án chủ yếu thực hiện thi công Gói thầu số 9 “Xây dựng giếng nghiêng, sân ga hầm trạm và các lò vận tải chính” và tư vấn khác... Tiến độ thi công hiện tại đang chậm so với tiến độ kế hoạch do nhiều nguyên nhân, chủ yếu là: Do điều kiện địa chất công trình có nhiều thay đổi so với thiết kế được duyệt; đất đá yếu ($f \leq 4$), cần tiếp tục chống lò bằng vì chống SVP-17, chưa thể thực hiện chống neo, do vậy tiến độ thi công đào lò chậm so với kế hoạch; Tiết diện giếng nhỏ, không thể đưa thiết bị xúc bốc xuống lò để thực hiện bốc xúc; ảnh hưởng tới tiến độ tiến gương. Nhân lực của Nhà thầu bố trí không đáp ứng theo yêu cầu.

- Dự án đã chạy thử không tải và có tải thành công, hiện nay dự án thực hiện việc bàn giao đưa vào sử dụng các gói thầu của dự án, bàn giao toàn bộ dự án để đưa vào sử dụng trong quý IV/2023.

3.2.3. Dự án Khai thác chế biến quặng đất hiếm Đông Pao, Lai Châu (Dự án nhóm B do Công ty CP Đất hiếm Lai Châu-Vimico làm chủ đầu tư)

(1) Tổng mức đầu tư: 764.952 triệu đồng (QĐ số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013).

(2) Giá trị thực hiện:

- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2022: 176.178 triệu đồng.
- Giá trị kế hoạch năm 2023: 200 triệu đồng.
- Giá trị dự kiến thực hiện năm 2023: 1.172 triệu đồng.

(3) Giải ngân:

Lũy kế giải ngân đến 31/12/2023: 173.406 triệu đồng.

(4) Tình hình thực hiện đầu tư trong kỳ:

Do khó khăn về công nghệ, thị trường, thu xếp vốn và một số vướng mắc khác nên Dự án đang được điều chỉnh và tìm kiếm đối tác. Công ty đang báo cáo các cấp thẩm quyền tháo gỡ các khó khăn và đang tích cực làm việc với các cơ quan chức năng, đối tác đầu tư để triển khai thực hiện dự án, thực hiện điều chỉnh dự án, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và thực hiện một số công tác chuẩn bị đầu tư khác.

3.2.4. Dự án Khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh - xã Võ Lao, Làng Cọ - xã Văn Sơn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (Dự án nhóm B do Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico làm chủ đầu tư)

(1) Tổng mức đầu tư: 146.152 triệu đồng (QĐ 204/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2013).

(2) Giá trị thực hiện:

- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2022: 32.612 triệu đồng.
- Giá trị kế hoạch năm 2023: 200 triệu đồng.
- Giá trị dự kiến thực hiện năm 2023: 97 triệu đồng.

(3) Giải ngân:

Lũy kế giải ngân đến 31/12/2023: 32.709 triệu đồng.

(4) Tình hình thực hiện đầu tư trong kỳ:

Hiện nay một số hạng mục đầu tư của dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh xã Võ Lao, Làng Cọ xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai không còn phù hợp với tình hình thực tế. Công ty đang tiến hành điều chỉnh dự án nhằm nâng cao hiệu quả công tác đầu tư và giảm thiểu tối đa tác động xấu ảnh hưởng đến môi trường. Dự kiến sẽ hoàn thiện việc điều chỉnh trong quý I năm 2024.

3.2.5. Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022 - Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai (Dự án nhóm B do Công ty mẹ - Tổng công ty làm Chủ đầu tư)

(1) Tổng mức đầu tư dự kiến: 316.268 triệu đồng.

(2) Giá trị thực hiện:

- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2022: 8.155 triệu đồng.
- Giá trị kế hoạch năm 2023: 279.870 triệu đồng.
- Giá trị thực hiện năm 2023: 279.869 triệu đồng.
- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2023: 288.024 triệu đồng (tương đương 91,07% tổng mức đầu tư được phê duyệt).

(3) Giải ngân:

- Lũy kế giải ngân đến 31/12/2022: 8.155 triệu đồng.
- Giá trị giải ngân năm 2023: 279.869 triệu đồng.
- Lũy kế giải ngân đến 31/12/2023: 288.024 triệu đồng.

(4) Thời gian hoàn thành: 2023.

(5) Tình hình thực hiện đầu tư trong kỳ:

Dự án nhằm thực hiện mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất, hiện dự án đã triển khai hoàn thành các hợp đồng cung cấp thiết bị của dự án. Giá trị thực hiện là giá trị thiết bị bàn giao nghiệm thu, giá trị thanh quyết toán các hợp đồng.

Dự án đang thực hiện việc quyết toán dự án hoàn thành.

3.2.6. Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền (Dự án nhóm B do Công ty mẹ - Tổng công ty làm Chủ đầu tư)

(1) Tổng mức đầu tư dự kiến: 508.345 triệu đồng.

(2) Giá trị thực hiện:

- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2022: 2.871 triệu đồng.
- Giá trị kế hoạch năm 2023: 4.219 triệu đồng.
- Giá trị dự kiến thực hiện năm 2023: 3.124 triệu đồng.

(3) Giải ngân:

- Lũy kế giải ngân đến 31/12/2023: 4.559 triệu đồng.
- Giá trị dự kiến giải ngân năm 2023: 1.688 triệu đồng.

(4) Thời gian dự kiến hoàn thành: 2027.

(5) Tình hình thực hiện đầu tư trong kỳ:

Dự án đang triển khai thực hiện công tác tư vấn lập Báo cáo NCKT, hiện đơn vị tư vấn đã nộp hồ sơ BC NCKT để thẩm tra, thẩm định và hoàn thiện theo yêu cầu thẩm tra, thẩm định. Ngoài ra, Đang thực hiện công tác tư vấn thẩm tra Báo cáo NCKT và Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Ngoài các công việc nêu trên, dự án đang thực hiện việc xin chủ trương đầu tư và báo cáo TKV các nội dung của dự án để xin ý kiến chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh việc xin chủ trương đầu tư của Dự án.

Ngoài các dự án/công trình trọng điểm nêu trên, năm 2023 Tổng công ty thực hiện đầu tư một số dự án nhóm C có trong kế hoạch đầu tư và một số công trình đầu tư duy trì phục vụ sản xuất của các đơn vị như: Tu bổ, tôn tạo Nhà bia tưởng niệm các liệt sỹ địa chất mỏ đồng; Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022 - Chi nhánh luyện đồng Lào Cai; Dự án đầu tư mở rộng và nâng công suất mỏ chì kẽm Lang Hít, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên; Hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí, nước thải Khu liên hợp gang thép Cao Bằng và đầu tư các dự án đầu tư duy trì sản xuất..

3.2.7. Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ - tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai (điều chỉnh):

Dự án phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng hoàn thành trong năm 2023 theo quy định.

BIỂU 01: THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án, công trình	TH NĂM 2022	TH NĂM 2023	Ghi chú
	Giá trị đầu tư	995.304	758.982	
1	Dự án nhóm A	605.276	276.000	
1.1	Mở rộng và nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai (Giai đoạn I: 3 vạnT/n)	605.276	276000	
2	Dự án nhóm B	263.491	370.767	
2.1	Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, Bát Xát, LC	120.553	86.505	
2.2	Dự án đầu tư XDCT khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao - Tam Đường - Lai Châu (Phần mỏ tuyển)	0	1.172	
2.3	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh xã Võ Lao, Làng Cọ xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	0	97	
2.4	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022 - Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, LC	140.067	279.869	
2.5	Mở rộng nâng công suất mỏ đồng SQ	2.871	3.124	
3	Dự án nhóm C	126.537	112.215	
3.1	Đầu tư bổ sung duy trì SXKD của Tcty	126.537	112.215	

3.3. Đầu tư tài chính tại các Công ty con, Công ty liên kết năm 2023:

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Tổng doanh thu	Lợi nhuận	Ghi chú
I	Công ty con CP chi phối			
1	CTCP Kim loại màu Thái Nguyên-Vimico	968.682.987.667	50.089.189.547	

2	CTCP Khoáng sản & Luyện Kim Cao Bằng	114.005.435.300	9.239.392.637	
3	CTCP Gang thép Cao Bằng	2.617.635.538.727	1.791.335.805	
4	CTCP Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	12.506.487.671	401.804.587	
5	CTCP Khoáng sản 3 - Vimico	299.418.255.426	8.802.490.398	
6	CTCP Đầu tư Gang thép Lào Cai	641.412.331	0	Chờ giải thể
7	CTCP Đất hiếm Lai Châu-Vimico	149.323.961.963	134.495.051	Đang đầu tư
II	Công ty liên kết			
1	CTCP Đá Quý và Vàng HN	5.994.976.367	1.207.924.743	
2	CTCP Xi măng Tân Quang	865.651.987.253	54.372.721.185	

4. Tình hình tài chính:

4.1. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	10.690.193.172.190	9.353.644.443.085	-12,50%
Doanh thu thuần	12.250.906.544.435	11.911.909.963.990	-2,77%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	283.522.596.484	269.600.135.729	-4,91%
Lợi nhuận khác	-39.360.230.394	-35.994.016.105	-8,55%
Lợi nhuận trước thuế	244.162.366.090	233.606.119.624	-4,32%
Lợi nhuận sau thuế	194.349.689.470	160.004.428.641	-17,67%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12,00%	dk 5%	

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,92	0,90	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,31	0,30	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,71	0,69	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	2,44	2,19	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			

+ Vòng quay hàng tồn kho	3,22	4,19	
+ Vòng quay tổng tài sản	1,11	1,19	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,02	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0,06	0,05	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,02	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,02	0,02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31/12/2023:

5.1. Cổ phần:

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
200.000.000	Cổ phần phổ thông	199.085.200	914.800

Danh sách cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:

Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
Cổ đông thể nhân	3.882.100	914.800	Theo thời gian cam kết làm việc tại DN

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông sáng lập: Không có
- Cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ Vimico:

TT	Tên cổ đông	Số CMND/ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5700100256	Số 226 Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	196.117.900	98,06 %

- Cơ cấu cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông Nhà nước	1	196.117.900	98,0589%
II	Cổ đông trong nước	1.506		
1	Cá nhân	1.502	3.882.100	1,94105%
2	Tổ chức	3	196.123.200	98,0616%
III	Cổ đông nước ngoài	2		
1	Cá nhân	1	300	0,0000015%
2	Tổ chức	0	0	0
	TỔNG CỘNG	1.093	200.000.000	100%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Các cơ sở sản xuất của Tổng công ty thực hiện công tác BVMT theo quy định của pháp luật. Trong năm 2023, Tổng công ty không xảy ra các sự cố nghiêm trọng về môi trường.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Việc quản lý nguồn nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất được kiểm soát chặt chẽ thông qua các giải pháp kỹ thuật và hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật. Bên cạnh đó đã áp dụng và tăng cường công tác quản lý thông qua các quy chế, quy trình lựa chọn NCC của TKV; Quy trình sản xuất, công tác quản lý kỹ thuật và biện pháp xử lý công nghệ linh hoạt được VIMICO ưu tiên chú trọng, nên đảm bảo nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

6.3.1. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Năng lượng tiêu thụ tập trung chủ yếu của Công ty mẹ ở 02 đơn vị khai thác, sản xuất trực tiếp khoáng sản kim loại màu là Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico và Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico.

Năm 2023, Công ty mẹ - Tổng công ty tiêu thụ:

- Điện năng: 191,242 triệu kWh, trong đó:

+ CN Mỏ tuyển đồng Sin Quyền. Lào Cai - Vimico: 79,100 triệu kWh.

+ CN Luyện đồng Lào Cai - Vimico: 112,141 triệu kWh.

- Xăng, dầu các loại: 27,75 triệu lít, trong đó:

+ CN Mỏ tuyển đồng Sin Quyền. Lào Cai - Vimico: 22,97 triệu lít.

+ CN Luyện đồng Lào Cai - Vimico: 4,78 triệu lít.

6.3.2. Công tác sử dụng nhiên liệu, điện năng:

Trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng công ty luôn chỉ đạo các đơn vị sản xuất thực hiện tốt các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm năng lượng trong quá trình sản xuất. Đồng thời chú trọng việc xây dựng các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giải pháp kỹ thuật và tuyên truyền, vận động người lao động nâng cao ý thức trách nhiệm về quản lý, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và an toàn trong sản xuất. Chủ động, tích cực trong việc thực hiện, theo dõi và quản lý các chỉ tiêu định mức tiêu thụ năng lượng phù hợp cho mỗi loại sản phẩm đến các bộ phận sản xuất và người lao động. Đối với những công đoạn sản xuất độc lập hoặc dây chuyền sản xuất có những thiết bị hoạt động không liên tục mà không cần thiết phải hoạt động trong giờ cao điểm đều được bố trí cho hoạt động sản xuất ngoài giờ cao điểm.

- Áp dụng các giải pháp quản lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành trong chiếu sáng công cộng, thiết bị công nghệ; Thay thế các đèn chiếu sáng bằng đèn tiết kiệm điện; Triển khai các giải pháp công nghệ tiết kiệm điện trong chiếu sáng công cộng, sử dụng thiết bị chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện cho 100% công trình chiếu sáng công cộng xây dựng mới. Thay thế dần các loại Aptomat, Contactor điều khiển động cơ điện của các thiết bị trong các dây chuyền tuyển khoáng, luyện kim bằng các loại biến tần phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu trong việc chỉnh định công nghệ, đồng thời tiết kiệm điện năng tiêu thụ trong các công đoạn sản xuất.

6.4. Tiêu thụ nước:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty tập trung tại khu vực Lào Cai, nguồn nước cung cấp cho Nhà máy tuyển đồng Sin Quyền chủ yếu lấy từ suối Ngòi Phát, Bát Xát; nguồn nước cung cấp cho Nhà máy Luyện đồng Lào Cai từ nhà máy nước khu vực xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng (cung cấp cho Nhà máy 1) và từ suối Pò Cũ xã Bản Vược, Bát Xát (cung cấp cho Nhà máy 2), với lượng nước sử dụng như sau:

a. Nhà máy tuyển đồng Sin Quyền:	
Tổng lượng nước sử dụng cho dây chuyền công nghệ	12.376.732 m ³
<i>Trong đó</i>	
+ Lượng nước bổ sung	3.713.019 m ³
+ Lượng nước tuần hoàn (tỷ lệ thu hồi nước ~70%)	8.663.713 m ³
b. Nhà máy Luyện đồng Lào Cai:	
Tổng lượng nước sử dụng cho dây chuyền công nghệ	803.925 m ³
<i>Trong đó</i>	
- Tại Nhà máy Luyện đồng số 1:	
Tổng lượng nước sử dụng cho dây chuyền công nghệ	182.914 m ³
+ Lượng nước bổ sung	18.291 m ³
+ Lượng nước tuần hoàn (tỷ lệ thu hồi nước ~90%)	164.623 m ³
- Tại Nhà máy Luyện đồng số 2:	
Tổng lượng nước sử dụng cho dây chuyền công nghệ	621.011 m ³
+ Lượng nước bổ sung	62.101 m ³
+ Lượng nước tuần hoàn (tỷ lệ thu hồi nước ~90%)	558.910 m ³
c. Tổng lượng nước Công ty mẹ - Tổng công ty sử dụng:	
Tổng lượng nước sử dụng	13.107.657 m ³
<i>Trong đó</i>	
+ Lượng nước bổ sung	3.793.411 m ³
+ Lượng nước tuần hoàn tái sử dụng	9.387.246 m ³

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Năm 2023, các đơn vị trong Tổng công ty đã cơ bản thực hiện và tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tồn tại hạn chế: Trong năm 2023 Tổng công ty có 03 đơn vị bị Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường xử phạt vi phạm hành chính trong công tác bảo vệ môi trường gồm: Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai: số lần vi phạm (01 lần), số tiền bị xử phạt 145.000.000 đồng; Công ty CP KLM Thái Nguyên: số lần vi phạm (01 lần), số tiền bị xử phạt 444.697.000 đồng; Công ty CP Gang thép Cao Bằng: số lần vi phạm (01 lần), số tiền bị xử phạt 269.256.442 đồng.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Năm 2023, tổng số lao động bình quân trong Công ty mẹ - Tổng công ty là 2.652 người, tiền lương bình quân 17.207 triệu đồng/người/tháng.

b. Chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Chi tiết đã trình bày tại mục 2.5.2, phần II.

c. Hoạt động đào tạo người lao động:

Thực hiện kế hoạch đào tạo năm 2023 đã được phê duyệt tại Quyết định số 188/QĐ-VIMICO ngày 28/02/2023, trong năm 2023 Tổng công ty đã cử 985 lượt CBCNV, người lao động tham gia các lớp học ngắn hạn, dài hạn, các lớp tập huấn do TKV và Tổng công ty tổ chức ở mọi chuyên ngành, lĩnh vực khác nhau ở 82 lớp/chương trình đào tạo, bồi dưỡng với tổng kinh phí là 5,85 tỷ đồng. Tổ chức đào tạo các chuyên ngành tại nước ngoài: 02 cán bộ tham gia khóa học Quản trị doanh nghiệp mở hiện đại tại Australia và 01 cán bộ tham gia học chương trình đào tạo chuyên gia về khai thác mỏ học tại Ba Lan đã hoàn thành khóa đào tạo và trở lại công tác tại đơn vị.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Trong năm 2023 Tổng công ty đã tích cực tham gia và thực hiện tốt hoạt động an sinh xã hội, Vận động người lao động đóng góp xây dựng các quỹ từ thiện (quỹ mái ấm công đoàn, quỹ vì người nghèo, quỹ đền ơn đáp nghĩa...) Tổng công ty đã trích từ chi phí, từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ủng hộ các địa phương, đơn vị, gia đình người lao động khó khăn, tặng quà, hỗ trợ gia đình thương binh, liệt sỹ, ủng hộ các tổ chức, hội tại địa phương với tổng số tiền: 28,856 tỷ đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

(Chi tiết đã được nêu tại Khoản 1, mục II Báo cáo này)

1.2. Những việc đã làm được:

Nhận diện được các khó khăn trong năm 2023, Tổng công ty đã quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện các giải pháp để triển khai và hoàn thành kế hoạch năm 2023:

- Kịp thời ban hành các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành nhằm thực hiện hoàn thành kế hoạch PHKD năm 2023 (Văn bản số 180/QĐ-VIMICO ngày 28 tháng 2 năm 2023); quán triệt và triển khai các giải pháp đến từng đơn vị;

- Tổng công ty đã quyết liệt chỉ đạo các đơn vị bám sát KH giao, xây dựng kế hoạch điều hành sản xuất năm 2023 phù hợp với điều kiện thực tế với mục tiêu gia tăng sản lượng, tiết giảm chi phí để đảm bảo đạt lợi nhuận theo kế hoạch TKV giao.

- Chỉ đạo các đơn vị tổ chức quản lý vận hành đảm bảo an toàn, phát huy công suất thiết kế của các khai trường khai thác, các nhà máy tuyển khoáng và luyện kim.

- Tập trung nguồn lực thực hiện các hạng mục đầu tư theo kế hoạch đã được duyệt; chú trọng các dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất và Công tác chuẩn bị đầu tư của dự án khai thác nguyên liệu;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, điều hành phù hợp với điều kiện và diễn biến thực tế trong quá trình triển khai các dự án đầu tư, các Đề án thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng, cũng như công tác quản trị chi phí, công tác ATMT.

- Kịp thời điều chỉnh kế hoạch điều hành đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, hiệu quả và đạt mục tiêu chung.

- Đã điều hành thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao các chỉ tiêu

KTKT các công đoạn sản xuất, tiết giảm chi phí để hạ giá thành sản phẩm. Mặc dù kết quả thực hiện chưa đạt kỳ vọng nhưng đã thu được kết quả làm cơ sở rút kinh nghiệm để điều hành trong thời gian tới.

- Đã triển khai thực hiện một số giải pháp để thích ứng với biến động về số lượng và chất lượng đòi hỏi của nguyên liệu đầu vào các nhà máy luyện kim.

1.3. Tồn tại, hạn chế:

- Về sản xuất:

+ Công tác đền bù giải phóng mặt còn bằng chậm so với kế hoạch sử dụng đất đã gây ra các yếu tố tác động ảnh hưởng sản xuất tại Mỏ đồng Sin quyền (khai trường chật hẹp; tăng cung độ, cấp đường làm khó khăn và tăng chi phí vận chuyển);

+ Biến động địa chất gây sự cố khe nứt, sạt trượt bờ mỏ là nguy cơ hiện hữu, ảnh hưởng đến năng suất sản lượng sản xuất khai thác tại mỏ đồng Sin quyền.

+ Thiếu hụt nguồn tinh quặng đồng, phải sử dụng nguyên liệu có chất lượng dưới chuẩn, ảnh hưởng đến sản lượng, chất lượng sản phẩm chính của Tổng công ty.

- Về đầu tư:

+ Quy hoạch chồng lấn (đất mỏ, đất rừng, đất quốc phòng,...) ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án khai thác mở rộng mỏ đồng Sin quyền;

+ Cơ chế thực hiện tái định cư trong khâu GPMB bất cập vướng mắc, làm chậm tiến độ thực hiện dự án khai thác mỏ sắt Nà rủa phục vụ sản xuất tại Công ty GTCB.

2. Tình hình tài chính và những đánh giá về tài chính: (số liệu chi tiết tại Khoản 4, Mục II Báo cáo này).

Năm 2023, do tình hình SX gặp nhiều khó khăn về điều kiện khai thác mỏ, thiếu hụt nguồn nguyên liệu chính, giá bán đa số các sản phẩm giảm so với kế hoạch nên tình hình tài chính của Tổng công ty tiếp tục gặp khó khăn. Việc cân đối, thu xếp nguồn vốn phục vụ SXKD, đầu tư XD CB luôn được quan tâm và cập nhật thường xuyên theo diễn biến thực tế của tình hình SX.

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản toàn Tổng công ty giảm 1.336.549 trđ so với số đầu năm, trong đó: tài sản ngắn hạn giảm 855.453 trđ; tài sản dài hạn giảm 481.596 trđ.

Tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu do: các khoản phải thu giảm 116.672 trđ; hàng tồn kho giảm 549.607 trđ; tài sản ngắn hạn khác giảm 106.763 trđ.

Tài sản dài hạn giảm do: giảm tài sản cố định 481.282 trđ (tính khấu hao, hao mòn trong kỳ); giảm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản: 66.186 trđ; tăng các khoản phải thu dài hạn 42.272 trđ; tăng tài sản dài hạn khác (chủ yếu là chi phí trả trước dài hạn) 31.329 trđ.

b) Tình hình nợ phải trả:

* *Nợ phải trả ngắn hạn:*

Số dư nợ phải trả ngắn hạn toàn Tổng công ty tại ngày 31/12/2023 là: 3.891.734 trđ, giảm so với số đầu năm 871.096 trđ, trong đó chủ yếu do:

- Phải trả cho người bán giảm: 959.044 trđ.

- Người mua trả tiền trước tăng:	9.789 trđ.
- Thuế và các khoản phải nộp giảm:	101.114 trđ.
- Phải trả người lao động tăng :	49.864 trđ.
- Vay và nợ tài chính ngắn hạn giảm:	110.442 trđ.
- Phải trả ngắn hạn khác tăng :	239.851 trđ.

* *Nợ phải trả dài hạn:*

Số dư nợ dài hạn toàn Tổng công ty tại ngày 31/12/2023 là: 2.541.127 trđ, giảm so với số đầu năm là 291.497 trđ, trong đó: do giảm khoản người mua trả tiền trước: 178.083 trđ; giảm chi phí phải trả dài hạn: 104.986 trđ; giảm vay và nợ thuê tài chính: 14.397 trđ, tăng các khoản khác: 5.969 trđ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Trong năm 2023, Tổng công ty tiếp tục xây dựng và ban hành các quy chế, quy định quản lý nội bộ phù hợp với các quy định của pháp luật, của TKV, phù hợp với Điều lệ và mô hình quản lý thực tế của Tổng công ty.

Rà soát, đào tạo, chuẩn bị sẵn sàng lao động cho Dự án khai thác mỏ hầm lò Vi Kẽm tại Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

* Doanh thu

- Doanh thu hợp nhất toàn Tcty: 12.048 tỷ đồng. Trong đó: Sản xuất khoáng sản: 11.533 tỷ đồng; Sản xuất kinh doanh khác: 515 triệu đồng.

- Doanh thu Công ty mẹ - Tcty: 7.730 tỷ đồng (bao gồm doanh thu khoáng sản nội bộ).

* Lợi nhuận:

- Lợi nhuận hợp nhất trước thuế toàn Tcty: 300 tỷ đồng.

- Lợi nhuận Công ty mẹ - Tcty: 256 tỷ đồng.

* Lao động sử dụng BQ toàn Tcty: 5.255 người, trong đó Công ty mẹ - Tcty: 2.816 người.

* Tiền lương bình quân chung toàn Tcty đạt 15,3 triệu đồng/người/tháng, trong đó Công ty mẹ - Tcty: 17,5 triệu đồng/người/tháng.

* Đầu tư xây dựng cơ bản:

- Toàn Tổng công ty: 227.794 triệu đồng. Trong đó: Xây lắp: 40.470 triệu đồng; Thiết bị: 131.500 triệu đồng; Chi phí tư vấn và khác: 55.824 triệu đồng.

- Công ty mẹ - Tcty: 182.062 triệu đồng. Trong đó: Xây lắp: 35.410 triệu đồng; Thiết bị: 103.607 triệu đồng; Chi phí tư vấn và khác: 43.045 triệu đồng.

* Nộp ngân sách toàn Tcty: 1.093 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ - Tcty: 857,7 tỷ đồng.

* Tỷ lệ cổ tức: $\geq 6\%$

4.2. Các sản phẩm chủ yếu sản xuất - tiêu thụ Công ty mẹ:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Sản xuất	Tiêu thụ
1	Tinh quặng đồng 25%Cu	Tấn	74.080	
2	Tinh quặng sắt 60%Fe	Tấn	202.501	197.000

	- Trong đó, Công ty mẹ - Tcty	"	124.196	117.000
3	Đồng cathode 99,95% Cu	Tấn	30.000	30.000
4	Vàng thời 99,95% Au	Kg	956	952
	- Trong đó, Công ty mẹ - Tcty	"	954	950
5	Bạc thời 99% Ag	Kg	1.832	1.830
6	Axit sulfuric 93 - 98% H ₂ SO ₄	Tấn	138.666	138.276
	- Trong đó, Công ty mẹ - Tcty	"	127.890	127.500

5. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty:

5.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

Nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các khu vực có nguy cơ cao về môi trường, quản lý chặt chẽ chất thải. Thực hành tiết kiệm điện, nước, năng lượng.

5.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến người lao động. Đảm bảo được công việc, tiền lương, chế độ chính sách và chế độ đãi ngộ khác cho người lao động. Ban hành bổ sung các quy chế, quy định liên quan đến người lao động theo đúng quy định của pháp luật và điều kiện SXKD thực tế của Tổng công ty.

5.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Chấp hành đúng quy định của các địa phương về các vấn đề hỗ trợ cộng đồng.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY:

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

HĐQT Tổng công ty hiện nay gồm có 05 thành viên là:

1. Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tịch HĐQT Tổng công ty;
2. Ông Trịnh Văn Tuệ - TV HĐQT - Tổng Giám đốc;
3. Ông Đặng Đức Hưng - Thành viên HĐQT chuyên trách;
4. Ông Ngô Quốc Trung - Thành viên HĐQT, Phó TGD;
5. Ông Nguyễn Văn Thái - Thành viên HĐQT độc lập.

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

2.1. Kết quả hoạt động của HĐQT năm 2023

HĐQT đã tuân thủ pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty và Quy chế Hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản - TKV để triển khai thực hiện đầy đủ nội dung Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Với trách nhiệm quản lý mọi mặt hoạt động SXKD của Tổng công ty, HĐQT đã quản lý, chỉ đạo điều hành linh hoạt, thực hiện đúng vai trò quản lý, giám sát và đưa ra nhiều chủ trương, biện pháp hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để Ban điều hành, bộ máy giúp việc, Người đại diện của Tổng công ty tại các công ty quản lý, điều hành đúng định hướng, đạt kết quả.

Trong năm 2023, HĐQT Tổng công ty đã tổ chức 01 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và 01 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường, 53 phiên họp HĐQT và ban hành 169 nghị quyết. HĐQT đã tổ chức các cuộc họp định kỳ theo quy chế làm việc, ngoài ra còn tổ chức các cuộc họp đột xuất để giải quyết công việc theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Các cuộc họp đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Điều lệ Tổng công ty và Luật Doanh nghiệp, HĐQT thông qua với các nội dung chủ yếu sau:

- Ban hành, sửa đổi, bổ sung một số Quy chế, Quy định quản lý nội bộ làm cơ sở cho việc quản lý điều hành của Tổng công ty và kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

- Phê duyệt/thông qua các kế hoạch SXKD, ĐTXD,... để ban điều hành triển khai thực hiện.

- Tập trung chỉ đạo và đưa ra các giải pháp hợp lý, tăng cường quản trị, giám sát bộ máy quản lý.

- Trong công tác đầu tư đã tập trung chỉ đạo, huy động mọi nguồn lực, biện pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu Tổng công ty. Thực hiện công tác phát triển nguồn nhân lực, thực hiện thành công một số mục tiêu chính trong Đề án tái cơ cấu về xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và CNKT trình độ cao.

- Thông qua nhân sự đề Tổng Giám đốc Tổng công ty bổ nhiệm các cán bộ quản lý các phòng, ban, đơn vị trong Tổng công ty theo thẩm quyền.

Tại các cuộc họp Hội đồng quản trị, các thành viên đều nêu cao tinh thần trách nhiệm, tham gia và/hoặc có ý kiến tham gia đầy đủ tất cả các phiên họp hoặc có ý kiến bằng văn bản theo yêu cầu. Theo lĩnh vực được phân công, các thành viên đều hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Tổng công ty. HĐQT đồng thuận khi thông qua các Nghị quyết, quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển, các chủ trương lớn nhằm kịp thời giải quyết công việc, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong hoạt động SXKD đúng với quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động SXKD của Tổng công ty và quy định của pháp luật.

Trong các cuộc họp của HĐQT luôn mời Trưởng Ban kiểm soát tham dự và có ý kiến phát biểu, đồng thời trong một số nội dung cụ thể đều mời cán bộ quản lý, người có liên quan, người tư vấn,... tham gia để thảo luận, quyết định phù hợp với tình hình thực tế. Đặc biệt, ngoài các cuộc họp chính thức, các TVHĐQT đã phối hợp chặt chẽ, tăng cường trao đổi và tiếp thu ý kiến của ban Kiểm soát về các mặt quản lý, chương trình công tác. Ngoài việc duy trì nề nếp họp HĐQT theo định kỳ, hàng quý, tháng HĐQT đều có các buổi giao ban với Ban điều hành, các đoàn thể CTXH. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động SXKD của các công ty con, đơn vị trực thuộc để nắm bắt tình hình và định hướng chỉ đạo kịp thời.

Thù lao của các TV HĐQT thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Tổng công ty:

HĐQT thống nhất với báo cáo đánh giá của BGD về kết quả hoạt động SXKD năm 2023 của Tổng công ty như đã trình bày ở phần trước. Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn thách thức, nhưng đội ngũ CBCNV Tổng công ty đã đoàn kết, gắn bó, có nhiều cố gắng trong SXKD, triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong quản lý, điều hành.

Kết thúc năm 2023, lợi nhuận của Tổng công ty không đạt kế hoạch chủ yếu là các nguyên nhân khách quan như đã nêu ở các phần trên.

2.3. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc:

Hội đồng quản trị đã thực hiện giám sát Ban điều hành theo quy định tại Điều lệ của Tổng công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy định phân cấp ủy quyền của HĐQT,...

Các Nghị quyết của HĐQT giao cho Ban điều hành thực hiện đều được HĐQT đôn đốc, kiểm tra. Hàng quý, HĐQT đều tổ chức họp giao ban liên tịch giữa HĐQT và cơ quan điều hành, Chủ tịch HĐQT trực tiếp tham gia các cuộc họp quan trọng để kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động của Tổng công ty, chỉ đạo xây dựng kế hoạch, điều chỉnh các chỉ tiêu sản xuất cho phù hợp với tình hình từng giai đoạn. Mối quan hệ quản trị - điều hành doanh nghiệp giữa HĐQT và Cơ quan điều hành Tổng công ty luôn phối hợp chặt chẽ và thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ và các Quy chế về quản trị công ty.

Chỉ đạo thực hiện công tác kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính theo quy định, phục vụ kịp thời cho các quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ.

Qua giám sát hoạt động của Ban điều hành cho thấy: phần lớn cán bộ điều hành đều có đủ năng lực, đủ sức khỏe, có phẩm chất đạo đức đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên việc kiểm tra, hướng dẫn, đào tạo nhân viên cấp dưới đôi lúc chưa hoàn thành tốt công việc được giao, một số việc chậm tiến độ, phát sinh chi phí còn nhiều,...

3. Định hướng hoạt động của HĐQT năm 2024:

Nhận định năm 2024 kinh tế vĩ mô đối mặt với nhiều thách thức, sức ép lạm phát lớn, giá xăng, dầu, nguyên vật liệu đầu vào biến động mạnh; công tác giải phóng mặt bằng tiếp tục khó khăn; điều kiện khai thác tại đa số các đơn vị khó khăn hơn; máy móc thiết bị xuống cấp; thiếu nguyên liệu để sản xuất cho Tổ hợp gang thép Cao Bằng;... nên hoạt động SXKD năm 2024 trong toàn Tổng công ty chắc chắn vẫn có nhiều thách thức. Để hoàn thành nhiệm vụ SXKD năm 2024, HĐQT Tổng công ty tập trung ưu tiên chỉ đạo các mặt hoạt động sau:

(1) Chỉ đạo tổ chức thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2024, hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu của KHSX năm 2024 và các nhiệm vụ chính trong quản lý SXKD, như trong các Báo cáo đã trình bày trước đại hội.

(2) Tăng cường giám sát, chỉ đạo bộ máy quản lý điều hành thực hiện công tác sản xuất kinh doanh, ĐTXD, ATMT của Tổng công ty với mục tiêu tăng năng suất lao động, hiệu quả và lợi nhuận. Chỉ đạo thực hiện tốt các chỉ tiêu tài chính năm 2024, tăng cường quản trị dòng tiền và quản trị rủi ro tài chính là ưu tiên hàng đầu để đảm bảo sự an toàn trong hoạt động SXKD.

(3) Thực hiện các chức năng quản trị hoạt động của Tổng công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT được quy định trong Điều lệ tổ chức

và hoạt động của Tổng công ty và các quy chế hiện hành; Đẩy mạnh quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro.

(4) Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị xã hội của Tổng công ty để phát huy sức mạnh tổng hợp trong quá trình SXKD vì mục tiêu phát triển Tổng Công ty, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động xây dựng Tổng công ty ngày càng phát triển;

(5) Nâng cao hiệu quả đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp. Nâng cao năng lực, trách nhiệm của Người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty ở các doanh nghiệp mà Tổng công ty có vốn góp, giảm và từng bước tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị để khắc phục tình trạng giám sát đặc biệt.

(6) Chỉ đạo thực hiện và tổ chức giám sát tốt việc thực hiện đầu tư các dự án trọng điểm về tuân thủ chính sách pháp luật trong đầu tư và tiến độ, chất lượng đầu tư. Tổ chức thực hiện các nội dung về các dự án dở dang, quyết toán vốn đầu tư, xử lý tồn đọng về tài chính, tài sản, thu hồi công nợ nội bộ, công nợ phải thu của các khách hàng và các khoản công nợ tồn đọng khác.... của các công ty con, đơn vị trực thuộc theo nghị quyết của HĐQT đã ban hành.

(7) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm đảm bảo hiệu quả SXKD toàn Tổng công ty.

(8) Tập trung thực hiện công tác phát triển lực lượng lao động chất lượng cao, gắn bó và đồng hành lâu dài cùng Tổng công ty dựa trên nhiều chính sách đào tạo, phát triển, thu hút, đãi ngộ cạnh tranh.

(9) Chuẩn bị các nguồn lực để chuẩn bị cho kế hoạch 2024 và các năm tiếp theo, đặc biệt là nguồn lực về tài nguyên khoáng sản và khẩn trương triển khai Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền.

(10) Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng các cuộc họp của Hội đồng quản trị, nâng cao hơn trách nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện đúng quyền hạn và trách nhiệm của mình.

(11) Tiếp tục xây dựng hệ thống văn bản quản lý phù hợp với quy định của Pháp luật và tình hình thực tế của Tổng công ty. Chỉ đạo rà soát, sửa đổi và ban hành các quy chế, quy định theo thẩm quyền để ban hành thực hiện thống nhất trong toàn Tổng công ty.

(12) Tăng cường giám sát, kiểm tra các đơn vị thực hiện tốt công tác an toàn môi trường, phòng chống thiên tai, an ninh trật tự,...

(13) Tập trung triển khai thực hiện một số nhiệm vụ chuyển đổi số trong quản lý sản xuất và quản trị nội bộ phục vụ công tác quản lý, điều hành và ra quyết định kịp thời của lãnh đạo Tổng công ty, đồng thời nhằm tiết giảm chi phí và tăng năng suất lao động.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: Đã nêu tại mục 2 Phần II.

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị đã họp 53 cuộc họp Hội đồng quản trị, 169 nội dung và kết quả của các cuộc họp đã ban hành được 169 nghị quyết.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Đã nêu tại mục 2 Phần II.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2023 BKS đã tổ chức các cuộc họp định kỳ với tỷ lệ tham dự họp, làm việc của từng thành viên đạt 100%, số cuộc họp năm 2023 là **09 cuộc** (phù hợp với Điều lệ của Tổng công ty và Quy chế của BKS) để làm việc cụ thể, tổng kết các công việc đã thực hiện và lập kế hoạch cho kỳ tiếp theo và báo cáo kiến nghị phù hợp.

- Ngoài ra BKS tham gia đầy đủ các phiên họp của Hội đồng quản trị giao ban điều hành và một số cuộc họp theo chuyên đề để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư và tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Giám đốc Tổng công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

* Thực hiện 2023

(1) Tiền lương của Người quản lý Tổng công ty chuyên trách.

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	KH năm 2023	TH năm 2023
1	Tổng giám đốc	01	612.000.000	734.448.000
2	Phó Tổng giám đốc	05	2.754.000.000	3.305.040.000
3	Kế toán trưởng	01	510.000.000	612.016.000
	Tổng cộng	07	3.876.000.000	4.651.504.000

(2) Tiền lương của TV HĐQT, Trưởng BKS chuyên trách

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	KH năm 2023	TH năm 2023
1	TV HĐQT	01	550.800.000	661.008.000
2	TB kiểm soát	01	571.200.000	685.488.000
	Tổng cộng	02	1.122.000.000	1.346.496.000

(3) Phụ cấp TV HĐQT độc lập

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	KH 2023	TH 2023	Ghi chú
1	TV HĐQT độc lập	01	324.000.000	218.700.000	Tiền lương thực hiện thấp hơn KH do ĐH bầu TVĐL 25/4/2023
	Cộng	01	324.000.000	218.700.000	

Hình thức chi: VIMICO chi trả trực tiếp.

(4) Thù lao của TV HĐQT, Thành viên BKS không chuyên trách chi trả bằng 20% mức tiền lương thực hiện. (Mức lương của Chủ tịch HĐQT tính bằng mức tiền lương thực hiện của TGD)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	KH 2023	TH 2023
1	CT HĐQT	01	74.400.000	146.889.600
2	TV HĐQT	02	129.600.000	297.453.600
3	TV kiểm soát	02	129.600.000	264.403.200

Cộng	06	333.600.000	708.746.400
-------------	-----------	--------------------	--------------------

Hình thức chi:

- Chuyển về TKV đối với thù lao của người được TKV cử làm đại diện nhưng hưởng lương của TKV.

- VIMICO trực tiếp trả thù lao đối với người được TKV cử làm đại diện nhưng hưởng lương trực tiếp của VIMICO.

*Kế hoạch 2024

(1) Tiền lương của Người quản lý Tổng công ty chuyên trách

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	Tiền lương tháng	Tiền lương năm
1	Tổng giám đốc	01	51.000.000	612.000.000
2	Phó Tổng giám đốc	05	45.900.000	2.754.000.000
3	Kế toán trưởng	01	42.500.000	510.000.000
	Tổng cộng	07		3.876.000.000

(2) Tiền lương của TV HĐQT, Trưởng BKS chuyên trách

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	Tiền lương tháng	Tiền lương năm
1	TV HĐQT	01	45.900.000	550.800.000
2	TB Kiểm soát	01	47.600.000	571.200.000
	Cộng	02		1.122.000.000

(3) Thù lao của Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT, Thành viên BKS không chuyên trách, tạm tính bằng 20% mức lương cơ bản.

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Tiền lương tháng	Số người	Tỷ lệ	Thù lao tháng	Thù lao năm
1	Chủ tịch HĐQT	31.000.000	01	20%	6.200.000	74.400.000
2	Thành viên HĐQT	27.000.000	02	20%	5.400.000	129.600.000
3	Thành viên BKS	27.000.000	02	20%	5.400.000	129.600.000
	Cộng		05			333.600.000

Quỹ thù lao thực hiện được xác định trên cơ sở số TV HĐQT, BKS không chuyên trách thực tế tại các thời điểm trong năm, thời gian làm việc và mức thù lao (tính theo tháng) do Tổng công ty xác định tối đa bằng 20% mức tiền lương thực hiện của TV chuyên trách.

(4) Phụ cấp TV HĐQT độc lập chi trả bằng mức tiền lương cơ bản của TV HĐQT chuyên trách.

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số người	Tiền lương tháng	Tiền lương năm
1	TV HĐQT độc lập	01	27.000.000	324.000.000
	Cộng	01		324.000.000

Phụ cấp TV HĐQT độc lập chi trả bằng TM/CK vào ngày 05 đến 10 hàng tháng và hạch toán vào chi phí SXKD Công ty mẹ Tổng công ty năm 2023.

- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có.
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có.
- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Năm 2023, Tổng công ty đã thực hiện tốt công tác quản trị công ty, đã có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế lành mạnh, tạo nên sự hài hòa của một loạt các mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan, từ đó tạo nên định hướng và sự kiểm soát Tổng công ty. Thúc đẩy hoạt động và tăng cường khả năng tiếp cận của Tổng công ty với các nguồn vốn bên ngoài, góp phần tích cực vào việc tăng cường giá trị Tổng công ty, giảm thiểu rủi ro, tăng cường đầu tư và phát triển bền vững cho Tổng công ty. Thực hiện tốt các quy định: Trách nhiệm của HĐQT và Ban Kiểm soát; công khai và minh bạch thông tin; quyền lợi giữa người quản lý, hội đồng quản trị và cổ đông khác; vai trò của các tổ chức kiểm toán độc lập; chính sách đãi ngộ với các nhà quản lý; việc thực thi các điều khoản luật và hợp đồng...

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH: Báo cáo Tài chính năm 2023 của Tổng công ty đã được công bố thông tin theo quy định.

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo thường niên năm 2023 của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY



Trịnh Văn Tuệ